

Bản án số: 491/2023/HS-PT

Ngày: 29/9/2023

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tào

Các Thẩm phán: Ông Trần Quốc Cường

Ông Trần Đức Kiên

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Bùi Thị Hồng Phượng - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa:** Ông Quách Đức Dũng - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm vụ án hình sự thụ lý số 361/2023/TLPT-HS ngày 01 tháng 8 năm 2023 đối với bị cáo Nguyễn Hữu V, Lê Thanh C về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức” do có kháng cáo của các bị cáo, người bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 49/2023/HS-ST ngày 19 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

- **Bị cáo có kháng cáo:**

1. Nguyễn Hữu V, sinh ngày 14/3/1954 tại Quảng Nam; Nơi ĐKTT: Tổ 19 phường X, quận T, thành phố Đà Nẵng; Chỗ ở trước khi bị bắt: K317/26/10 đường A, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng; Nghề nghiệp: không; Trình độ học vấn: 12/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Q4 tịch: Việt Nam; Con ông Nguyễn Văn D (đã chết) và bà Nguyễn Thị P (đã chết); Vợ là Nguyễn Thị Thùy H (sinh năm 1960) và có 03 con (con lớn sinh năm 1982, con nhỏ nhất sinh năm 1987). Tiền án, tiền sự: Không;

Bị cáo bị bắt tạm giam ngày 31/12/2021. Có mặt tại phiên tòa.

2. Lê Thanh C, sinh ngày 10/8/1956 tại Đà Nẵng; Nơi ĐKTT và chỗ ở hiện nay: 459 đường A, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng; Nghề nghiệp: hưu trí; Trình độ học vấn: 12/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Q4

tịch: Việt Nam; Con ông Lê Đ (đã chết) và bà Nguyễn Thị S (đã chết); Vợ là Trần Thị Kim H1 (đã chết) và có 03 con (con lớn sinh năm 1984, con nhỏ nhất sinh năm 1987). Tiền án, tiền sự: Không;

Bị cáo hiện đang tại ngoại. Có mặt tại phiên tòa.

- *Người bào chữa cho các bị cáo Nguyễn Hữu V:* Luật sư Trần Văn Đ1 thuộc Đoàn Luật sư thành phố Đà Nẵng; địa chỉ: 91 đường Y, quận HC, thành phố Đà Nẵng. Bào chữa theo yêu cầu của Tòa án. Vắng mặt.

- ***Người bị hại có kháng cáo:***

1. Ông Ngô Văn T2, sinh năm 1967; trú tại: số 274 đường A, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

2. Bà Phạm Thị H3, sinh năm 1975; trú tại: 104/8 Đ, phường HK, quận L, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt.

3. Bà Nguyễn Thị B1, sinh năm 1958; trú tại: K371/34/2 đường A, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

4. Ông Nguyễn Hữu Tr, sinh năm 1984; trú tại: K317/26/4 đường A, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

5. Ông Nguyễn Duy Th, sinh năm 1984; trú tại: 317/26/06 đường A, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

- ***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có kháng cáo:***

1. Ông Võ Văn B3 và bà Nguyễn Thu Th2; trú tại: thôn Q, xã ĐA, huyện Đ1, tỉnh Quảng Nam. Có mặt.

2. Bà Trần Thị H; trú tại: Tổ 15, phường HK, quận L, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

3. Ông Lê Văn Th3, sinh năm 1981, trú tại: số H34/01 đường K317 đường A, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

4. Bà Huỳnh Thị T, sinh năm 1981; trú tại: 36 đường N, phường M, quận N, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

5. Ông Đào Văn L2, trú tại: K52/29 đường L3, phường PM, quận S, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

6. Ông Nguyễn Duy D2, sinh năm 1983; trú tại: K317/H34/9 đường A, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt.

7. Ông Hồ Công C2, sinh năm 1962; trú tại: Lô 13, thửa 23, đường BM 23, tổ 31 phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

8. Ông Đào Văn Tr2; trú tại: Số 10 đường L4, phường A1, quận T, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

9. Ông Trần Quốc Ph, sinh năm 1980; trú tại: 371/26 đường A, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

10. Bà Nguyễn Thị Ánh Ng, sinh năm 1994; trú tại: 317/28 đường A, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

11. Bà Bùi Thị H5, sinh năm 1984; trú tại: 37/22 đường A, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

12. Ông Nguyễn Văn C4, sinh năm 1986; trú tại: Tổ A, thôn NS, xã D1, huyện D2, tỉnh Quảng Nam. Tạm trú tại: số nhà 317/22/H2 kiệt đường A, tổ 66, khối phố ĐP, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

13. Ông Phạm K1, sinh năm 1963; trú tại: K85/11 đường L5, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

14. Bà Nguyễn Thị H6, sinh năm 1963, trú tại: số 80 đường NT, tổ 48 ĐP, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

15. Ông Hoàng P1; trú tại: K317/H34 đường A phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

16. Ông Hoàng Văn M1; trú tại: K317/H34 đường A, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

17. Bà Trần Thị Ngọc T5; sinh năm 1990; trú tại: K317/34 đường A, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

Ngoài ra, trong vụ án còn có người tham gia tố tụng khác không có kháng cáo, không bị kháng nghị nên Tòa án không triệu tập.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyễn Hữu V cùng vợ là bà Nguyễn Thị Thùy H thành lập hộ kinh doanh Dệt nhuộm tơ tằm tại nhà riêng thuộc tổ 89 khối phố ĐP, phường HK, quận L, thành phố Đà Nẵng từ năm 1999, đến năm 2001 ông V và bà H làm thủ tục thành lập Doanh nghiệp tư nhân Dệt ĐP (gọi tắt là DNTN Dệt ĐP), được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 3201000247 ngày 04.5.2001. Giấy phép chủ doanh nghiệp là bà Nguyễn Thị Thùy H, tuy nhiên mọi hoạt động của doanh nghiệp là do ông Nguyễn Hữu V điều hành.

Do trụ sở và nhà xưởng bị giải tỏa để xây dựng Khu công nghiệp HK, nên ngày 22.7.2001, ông V và bà H cùng ông Phạm K1 (*sinh năm: 1963, trú tại: thành phố Đà Nẵng*) có thỏa thuận với Khối phố ĐP, phường HK (cũ) để đền bù hoa màu, cây trồng trên khu đất do Ủy ban nhân dân phường quản lý và giao cho các đoàn thể khối phố ĐP trồng cây bạch đàn. Theo thỏa thuận, ông K1 và bà H đền bù để thuê khu đất có chiều rộng 47,5m và chiều dài 50m cách đường đường A vào 100m, trong đó ông K1 quản lý và sử dụng phần diện tích 15x47,5m gần đường đường A, còn bà H quản lý và sử dụng phần diện tích 35x47,5m còn lại.

Thông qua quan hệ xã hội, ông V quen với một người tên là Bùi Ngọc L6 (*không rõ lai lịch*), ông L6 nói với ông V là biết các thủ tục về xin thuê đất, nên đề

ngợi DNTN Dệt ĐP ký hợp đồng nhận ông làm nhân viên và ký giấy giới thiệu để ông liên hệ các cơ quan chức năng, làm thủ tục xin thuê đất cho DNTN Dệt ĐP. Ông V và bà H đồng ý và ký giấy giới thiệu để ông L6 đi xin thủ tục thuê đất. Theo yêu cầu của ông L6, ông Nguyễn Hữu V thuê Công ty Tư vấn Kiến trúc MT tiến hành đo vẽ quy hoạch mặt bằng xây dựng xưởng sản xuất để trình Ủy ban nhân dân phê duyệt. Khi bàn giao mốc giới cho Công ty Tư vấn Kiến trúc MT, ông V bàn giao cả khu đất có diện tích 50x47,5m (*diện tích này bao gồm cả khu đất của ông K1 là 15x47,5m, diện tích đất của DNTN ĐP là 35x47,5m*) và ký, đóng dấu DNTN Dệt ĐP lên các tờ trình gửi UBND thành phố để xin thuê đất theo các thủ tục do ông L6 giao.

Năm 2002, trên cơ sở hồ sơ đề nghị của DNTN Dệt ĐP và tham mưu của Sở Địa chính - Nhà đất (*nay là Sở Tài nguyên và Môi trường*) Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng ban hành Quyết định số: 807/QĐ-UB ngày 30.01.2002 về việc thu hồi khu đất có diện tích 2.375 m² thuộc khối phố ĐP, phường HK (*nay là phường H*), quận L, thành phố Đà Nẵng) để cho DNTN Dệt ĐP thuê trong thời hạn 20 năm và Quyết định số 1847/QĐ-UB ngày 18.3.2002 về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R347709 cho DNTN Dệt ĐP.

Sau khi hoàn tất thủ tục thuê đất, ông Nguyễn Hữu V và bà Nguyễn Thị Thùy H sử dụng phần diện tích 1.662,5m² đất để xây dựng nhà xưởng sản xuất và chia cho ông Phạm K1 quản lý sử dụng 712,5m² như thỏa thuận khi đền bù với khối phố ĐP. Tại thời điểm này, Sở Địa chính - Nhà đất không thông báo cho Ủy ban nhân dân quận L, Ủy ban nhân dân phường HK để làm thủ tục cắm mốc bàn giao đất trên thực địa cho DNTN Dệt ĐP. Chủ DNTN Dệt ĐP không thực hiện việc đăng ký quyền sử dụng đất tại UBND phường HK theo quy định, nên Ủy ban nhân dân phường không có căn cứ và cơ sở để chỉnh lý hồ sơ địa chính (*bao gồm sổ mục kê đất và bản đồ địa chính*) đối với lô đất trên, nên cũng không phát hiện việc ông Nguyễn Hữu V và bà Nguyễn Thị Thùy H không sử dụng đất đúng với diện tích theo quy hoạch được Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt khi làm thủ tục cho thuê.

DNTN Dệt ĐP xây dựng nhà xưởng và hoạt động đến năm 2006, do ảnh hưởng của bão Xangsane, toàn bộ nhà xưởng của DNTN Dệt ĐP bị hư hỏng, không có khả năng sửa chữa hoạt động lại; bên cạnh đó do DNTN Dệt ĐP được Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng miễn tiền thuê đất trong thời hạn 13 năm kể từ ngày thuê theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư bổ sung số 31/GCN-UB ngày 30.8.2002, nên từ năm 2002 đến 2015 DNTN Dệt ĐP không phải nộp tiền thuê đất đối với cơ quan thuế, do đó trên thủ tục hành chính Ủy ban nhân dân phường H và Ủy ban nhân dân quận L không biết đến sự tồn tại của DNTN Dệt ĐP và được Ủy

ban nhân dân thành phố Đà Nẵng cho thuê đất.

Sau khi hoàn tất thủ tục thuê đất, DNTN Dệt ĐP xây dựng nhà xưởng và hoạt động đến năm 2006, do ảnh hưởng của bão Xangsane, toàn bộ nhà xưởng của DNTN Dệt ĐP bị hư hỏng, không có điều kiện kinh tế để sửa chữa, các khoản nợ ngân hàng và khách hàng đến hạn phải thanh toán, bà Nguyễn Thị Thùy H lâm bệnh cần tiền để chữa trị. Tại thời điểm này, phường HK đã được chia tách thành phường HK và phường H, tuy nhiên thông qua mối quan hệ với ông Mai Văn H6 (sinh năm 1966, trú tổ 02, phường H, là giáo viên trường Trung học cơ sở Nguyễn Lương Bằng, đồng thời cũng là người làm dịch vụ môi giới nhà đất), ông H6 giới thiệu với ông V là có thể làm được hồ sơ nguồn gốc đất là “Đơn xin giao đất để xây dựng nhà ở” và “Sơ đồ vị trí khu đất xin giao để xây dựng nhà ở” còn gọi là “hồ sơ 3 lá” đứng tên của người mua đất, có dấu xác nhận của ủy ban nhân dân phường HK (cũ) tại thời điểm giai đoạn từ năm 2000 đến 2003 cho người có nhu cầu. Ông Nguyễn Hữu V nhận thức rõ khu đất do DNTN Dệt ĐP thuê có thời hạn 20 năm, không được quyền thực hiện việc cho thuê lại hoặc chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Để có tiền trả nợ và điều trị bệnh cho vợ, ông V nảy sinh ý định chia nhỏ đất của DNTN Dệt ĐP thuê để bán cho những người có nhu cầu về nhà ở. Để có thể bán được đất đang thuê, ông V đã giấu thông tin về giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được cấp thể hiện nguồn gốc đất là do nhà nước cho thuê; gian dối nguồn gốc đất là do tự mình khai hoang và làm nhà xưởng, nay không có nhu cầu sử dụng nên bán lại. Để mọi người tin, ông V nhận trách nhiệm sẽ thuê hoặc giới thiệu dịch vụ làm “hồ sơ 3 lá” là “Đơn xin giao đất để xây dựng nhà ở” và “Sơ đồ vị trí khu đất xin giao để xây dựng nhà ở” đứng tên của người mua đất, có dấu xác nhận của Ủy ban nhân dân phường HK (cũ) tại thời điểm giai đoạn từ năm 2000 đến 2003.

Với thủ đoạn như trên bị cáo V và H tự chia nhỏ lô đất do nhà nước cho DNTN Dệt ĐP thuê thành các lô đất; Vợ chồng ông V bà H sử dụng 01 lô, còn lại chuyển nhượng cho các hộ dân có nhu cầu nhà ở để lấy tiền trả nợ và chữa bệnh, cụ thể như sau:

1. Năm 2007, Nguyễn Hữu V được ông Mai Văn H6, hỏi mua một phần đất nhà xưởng của DNTN Dệt ĐP, bị cáo V nói với ông H6 đất này do ông tự khai hoang nên không có giấy tờ. Sau khi mua của V một lô đất, rộng 5m dài 43m với giá 55 triệu đồng, ông H6 nói với V là ông có thể làm được giấy tờ “hồ sơ 3 lá” đứng tên của bất kỳ người nào, có xác nhận và ký lúi thời gian tại thời điểm phường HK chưa chia tách.

Lô đất sau khi mua của ông V, một thời gian ông H6 bán lại cho Trương Chí H4 (sinh năm 1987, trú tổ 66, phường H, quận L, Đà Nẵng) một phần phía trước với giá 125 triệu đồng.

Năm 2019 ông H4 thông qua người làm dịch vụ môi giới là Trần Xuân Q1 (sinh năm 1983, trú tổ 148, phường HK, quận L, Đà Nẵng) bán cho ông Cao Văn P1 (sinh năm 1943, trú huyện Đại Lộc, tỉnh Quảng Nam) với giá 950 triệu đồng.

Do lớn tuổi, sức khỏe yếu nên ông P1 nhờ em trai là Cao Hùng S1 (sinh năm 1967, trú quận L, Đà Nẵng) đứng ra giao dịch. Sau khi sửa chữa căn nhà được mua, do diện tích rộng, thông qua tìm hiểu được ông H6 hướng dẫn chia lô đất thành hai phần và làm giúp hồ sơ nguồn gốc là “Đơn xin giao đất để xây dựng nhà ở” đứng tên Cao Văn P1 có xác nhận của Ủy ban nhân dân phường HK, ngày 23.6.2000 và 20.4.2001.

Sau đó do không có nhu cầu sử dụng, ông P1 nhờ ông Cao Hùng S1 rao bán một phần căn nhà và đất theo “Đơn xin giao đất để xây dựng nhà ở” đứng tên Cao Văn P1 có xác nhận của Ủy Ban nhân dân phường HK ngày 23.6.2000 cho bà Trần Thị Ngọc T5 (sinh năm 1990, trú K317/34 đường A, phường H, quận L, Đà Nẵng) với giá 1,02 tỷ đồng, hiện bà T5 đang sử dụng lô đất này.

Đồng thời ông Cao Hùng S1 bán cho bà Nguyễn Thị H6 (sinh năm 1963, trú phường H, quận L, Đà Nẵng) với giá 650 triệu đồng. Hiện nay lô đất này bà H6 giao cho con gái là Nguyễn Thị L4 sử dụng.

Ông H4 bán tiếp phần phía sau cho ông Trần Đình S1 với diện tích 135m² với giá 77.000.000 đồng. Sau đó ông S1 bán lại cho ông Hoàng P1 200.000.000 đồng. Hiện nay ông P1 cắt cho em của ông là Hoàng Minh 1 nửa để làm nhà ở.

2. Ngày 03.5.2007, thông qua sự giới thiệu của ông Mai Văn H6, bị cáo V viết giấy nhận cọc để bán cho ông Lê Hữu N5 (sinh năm 1974, trú Đà Nẵng) lô đất có diện tích 700m² với giá 95 triệu đồng. V nói với ông N5 là đất do ông tự khai hoang để xây dựng nhà xưởng sản xuất, sau khi bị ảnh hưởng của bão Xangsane năm 2006, không có nhu cầu sản xuất nữa nên bán bớt đất và nhà xưởng. Theo thỏa thuận, sau khi giao tiền, ông Mai Văn H6 có trách nhiệm làm hồ sơ “3 lá” cho lô đất của bị cáo V bán cho ông N5, đứng tên ông N5. Do thấy đất rộng, nên ông N5 tự chia thành 03 lô, đứng tên của những người thân trong gia đình, ông N5 đưa giấy chứng minh nhân dân của vợ là Trần Thị D1 (sinh năm 1974); anh vợ là Trần T4 (sinh năm 1968, trú quận HC, Đà Nẵng); anh trai ruột là Lê Hữu B4 (sinh năm 1968, trú Đà Nẵng) để ông Mai Văn H6 làm 03 bộ hồ sơ nguồn gốc đất. Đến ngày 29.5.2007, ông H6 giao cho ông N5 03 bộ hồ sơ nguồn gốc đất là “Đơn xin giao

đất để xây dựng nhà ở” và “Sơ đồ khu đất để xây dựng nhà ở” đứng tên Trần Thị D1; Trần T4 và Lê Hữu B4, có xác nhận của Ủy ban nhân dân phường HK ngày 24.5.2000, có đóng dấu đỏ của UBND phường HK cùng chữ ký mang tên Phan Văn V7, chủ tịch UBND phường. Khi nhận hồ sơ, thấy ghi nội dung nguồn gốc khu đất là “*Khu đất này là của ông Nguyễn Hữu V đang quản lý và sử dụng nay nhượng lại.*”, do không am hiểu về thủ tục và giấy tờ nhà đất, nên mặc dù thời điểm xác nhận của Ủy ban nhân dân Phường không đúng thời điểm mua đất và không phải là đối tượng xin giao đất, nhưng thấy có đóng dấu đỏ của Ủy ban nhân dân phường HK và chữ ký của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Phường nên ông N5 tin bị cáo V nói thật nên đã thanh toán tiền cho ông V.

Sau một thời gian, do thấy khu đất xa khu dân cư, nên ông N5 thỏa thuận bán lại cho ông Đào Văn L2 (sinh năm 1971, trú quận Sơn Trà, Đà Nẵng); Hồ Công C2 (sinh năm 1962, trú tổ 31, phường H, quận L, Đà Nẵng); Lê Văn Th3 (sinh năm 1981, xã Mỹ T, huyện Lê T, tỉnh Quảng Bình); Nguyễn Duy D2 (sinh năm 1983, trú Thừa Thiên Huế) và Đào Văn Tr2 (sinh năm 1960, trú quận T, Đà Nẵng) với giá 300.000.000 đồng. Do là anh em họ hàng với nhau nên Đào Văn L2 đại diện làm thủ tục mua bán bằng thủ tục ký hợp đồng ủy quyền với bà Trần Thị D1; ông Trần T4 và ông Lê Hữu B4 tại Văn phòng công chứng TT, thành phố Đà Nẵng ngày 13.3.2010. Hiện nay ông L2 và các anh em của ông vẫn đang quản lý và sử dụng lô đất này.

3. Cũng trong năm 2007, biết ông Ngô Văn T2 (sinh năm 1965, trú 274 đường A, phường H, quận L, Đà Nẵng) nguyên là công nhân của DNTN Dệt ĐP không có nhà ở, nên Nguyễn Hữu V đã bán cho ông T2 một lô đất có sẵn phần nhà xưởng có diện tích 80,5m² (*nay được quy thành thửa đất số 165, tờ bản đồ số 143*) với giá 60 triệu đồng, V nhờ ông Mai Văn H6 làm giấy tờ nguồn gốc là “Đơn xin chuyển nhượng quyền sử dụng đất”, “Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất” và “Sơ đồ vị trí khu đất xin chuyển nhượng quyền sử dụng” đứng tên Nguyễn Văn T2, có xác nhận của Ủy ban nhân dân Phường HK ngày 15.8.2001. Hiện nay thửa đất trên bỏ trống do ông T2 chưa xin được giấy phép xây dựng. Quá trình điều tra ông T2 khai là nhờ ông Phùng Đình H7 là người bà con bên vợ giới thiệu người làm hồ sơ nguồn gốc đất, tuy nhiên không có tài liệu chứng minh lời khai của mình. Bản thân ông H7 không thừa nhận việc giới thiệu này. Còn bị cáo Nguyễn Hữu V thừa nhận đã nhờ ông Mai Văn H6 làm giả hồ sơ nguồn gốc cho ông T2, bị cáo V là người trực tiếp ký và ghi tên vào bên chuyển nhượng trong hồ sơ, ngoài ra lời khai của bị cáo V phù hợp với lời khai của ông T2 về số tiền mua bán trong giấy mua bán ban đầu, sau đó bị cáo V là người yêu cầu hủy giấy mua bán ban đầu, thay đổi số tiền và thời điểm mua bán trong giấy mua bán, làm cơ sở

để ông Mai Văn H6 làm giấy tờ nguồn gốc. Như vậy giấy tờ nguồn gốc nhà đất đối với lô đất mà bị cáo V bán cho ông T2 là do bị cáo V làm.

4. Năm 2009, bị cáo V bán cho Nguyễn Hữu P1 (sinh năm: 1950 - anh trai ông V) và bà Nguyễn Thị B1 (sinh năm 1958) một lô đất có sẵn phần nhà xưởng có diện tích 90,2m² (*nay được quy thành thửa đất số 114, tờ bản đồ số 143*) với giá 100 triệu đồng. V nhờ ông Mai Văn H6 làm giấy tờ nguồn gốc là “Đơn xin giao đất để xây dựng nhà ở” và “Sơ đồ vị trí khu đất xin giao để xây dựng nhà ở” đứng tên Nguyễn Thị B1, có xác nhận của ủy ban nhân dân phường HK tháng 8/2000. Hiện nay ông P1 đã chết, bà B1 đang sử dụng thửa đất này.

5. Năm 2010, bị cáo V bán cho ông Đặng Cao K1 (sinh năm: 1983, trú: 317/32 đường A, H, L, thành phố Đà Nẵng) một lô đất có sẵn phần nhà xưởng có diện tích 92,6m² (*nay được quy thành thửa đất số 85, tờ bản đồ số 143*) với giá 200 triệu đồng. Ông V nhờ ông Mai Văn H6 làm giấy tờ nguồn gốc là “Đơn xin giao đất để xây dựng nhà ở” đứng tên Đặng Cao K1, có xác nhận của Ủy ban nhân dân phường HK ngày 16.4.2002. Hiện ông K1 sử dụng thửa đất này. Quá trình điều tra ông V khai số tiền bán đất cho ông K1 là 120 triệu đồng, còn ông K1 khai 200 triệu đồng, nhưng không có tài liệu gì chứng minh, hơn nữa về các tình tiết liên quan, ông K1 khai không chính xác, do đó theo nguyên tắc có lợi cho bị cáo, xác định việc bán đất nêu trên, bị cáo V đã chiếm đoạt của ông K1 số tiền 120 triệu đồng.

6. Năm 2011, bị cáo V bán cho ông Nguyễn Tấn H8 (sinh năm 1976, trú Bình Lãnh, huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam) một lô đất có sẵn phần nhà xưởng có diện tích 65,7m² (*nay được quy thành thửa đất số 78, tờ bản đồ số 143*) với giá 158 triệu đồng. Sau đó thông qua mối quan hệ với ông Lê Thanh C, (nguyên là phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường HK), H8 được Lê Thanh C làm giúp bộ hồ sơ nguồn gốc đất là “Đơn xin giao đất để xây dựng nhà ở” và “Sơ đồ vị trí khu đất xin giao để xây dựng nhà ở” đứng tên vợ chồng Nguyễn Tấn H8 - Nguyễn Thị N1, có xác nhận của Ủy ban nhân dân phường HK ngày 25.10.2002.

Sau khi có được hồ sơ nguồn gốc đất, thông qua sự giới thiệu của bạn bè, ngày 21.4.2016, H8 làm giấy ủy quyền cho Trần Hữu Q2 (sinh năm 1962, trú tổ 29, phường HHN, quận L, Đà Nẵng) liên hệ Ủy ban nhân dân phường H và chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai quận L để nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và được Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CD092520, số vào sổ cấp GCN CTs 101067 ngày 01.7.2016. Sau khi có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ngày 20.4.2018 ông H8 chuyển nhượng lại cho ông Phạm Văn Tr5 và bà Trương Thị P4.

Ngày 28.5.2019, ông Tr5, bà P4 chuyển nhượng cho bà Trần Thị Anh Th5; bà Th5 bán cho bà Trần Thị H sử dụng đến nay.

7. Năm 2006, bị cáo V bán cho bà Đỗ Thị Thu V6 (tên thường gọi là Chanh) một căn nhà và đất của con trai là Nguyễn Công Q2 với giá 135 triệu đồng. Căn nhà này được vợ chồng ông V tự xây dựng trên phần đất ngoài phần đất của DNTN Dệt ĐP thuê; đứng tên Nguyễn Công Q2, tuy nhiên ông V chưa giao cho con mà sử dụng làm nơi trưng bày các sản phẩm dệt may của DNTN Dệt ĐP. Tại thời điểm mua bà V6 không đồng ý giấy tờ đứng tên của Nguyễn Công Q2 mà yêu cầu ông V phải làm thủ tục sang tên cho mình. Do đó ông V nhờ ông Mai Văn H6 để làm hồ sơ nguồn gốc đất là “Đơn xin giao đất để xây dựng nhà ở” đứng tên bà V6 có xác nhận của Ủy ban nhân dân phường HK ngày 25.10.2000.

8. Năm 2011, thông qua sự giới thiệu của chị dâu là bà Phạm Thị H3 (sinh năm 1975, trú 104/8 Đ, phường HK, quận L) là người làm dịch vụ môi giới nhà đất, ông Trần Văn Đ1 (sinh năm 1974, trú 187 Trường Chinh, phường An Khê, quận T, Đà Nẵng), bà Ngô Thị Vy gặp và trao đổi với Nguyễn Hữu V cùng mua một lô đất có sẵn phần nhà xưởng. Sau đó, các bên chia tách thửa đất này thành 2 lô. Ông Trần Văn Đ1 và vợ là Nguyễn Thị Thu H đứng tên 01 lô có diện tích 73,3m² (nay được quy thành thửa đất số 168, tờ bản đồ số 143) với giá 260 triệu đồng. Bà Ngô Thị Vy và chồng là Đỗ Phú Thọ đứng tên một lô diện tích 63,10m² (nay được quy thành thửa đất số 160, tờ bản đồ số 143) với giá 260.000.000đồng. Sau đó ông Thọ bà Vy để lại cho em ông Thọ là Đỗ Thị Mỹ 260.000.000đồng; hiện nay bà Mỹ đang ở trên lô đất này.

Khi bán, V nói với ông Đ1 đất là do ông tự khai hoang để xây dựng nhà xưởng sản xuất dệt may, nay không có nhu cầu sử dụng nên bán lại và sẽ giới thiệu dịch vụ làm giấy tờ nguồn gốc đất cho ông Đ1, nghe vậy nên ông Đ1 đồng ý mua. Sau khi thanh toán tiền, bị cáo V giao cho ông Đ1 hồ sơ nguồn gốc nhà và đất là “Đơn xin giao đất để xây dựng nhà ở” và “Sơ đồ vị trí khu đất xin giao để xây dựng nhà ở” đứng tên vợ chồng Trần Văn Đ1 - Nguyễn Thị Thu H, có xác nhận của ủy ban nhân dân phường HK ngày 20.9.2000. Sau một thời gian, ông Đ1 bán cho bà Đào Thị Bích Tr3 (Sinh năm: 1989, trú tại: thành phố Đà Nẵng) với giá 285 triệu đồng; theo giấy bán đất viết tay vào ngày 28.3.2014. Năm 2018, Bà Tr3 bán lại cho vợ chồng ông Cao Văn H8 và bà Nguyễn Thị Ánh Ng (cùng trú tại: K317/28 đường A, Tổ 66, H, L, thành phố Đà Nẵng) với giá 585 triệu đồng, thủ tục mua bán là ký hợp đồng ủy quyền tại Văn phòng công chứng TT1 ngày 25.8.2018. Hiện vợ chồng ông H8 và bà Ng đang sinh sống trên lô đất này.

9. Năm 2012, bị cáo V thông qua môi giới của bà Phạm Thị H3 (sinh năm 1975, trú 104/8 đường Đ, phường HK, quận L, Đà Nẵng). Ông V bán cho một

người tên H4 (hiện không xác định được lai lịch) một lô đất có sẵn phần nhà xưởng có diện tích $67,8m^2$ (nay được quy thành thửa đất số 154, tờ bản đồ số 143) với giá 200 triệu đồng; sau đó ông H4 bán lại cho Nguyễn Hữu L1 (sinh năm 1985, trú 29 Hòa An 4, phường Hòa An, quận Cẩm Lệ, Đà Nẵng) với giá 320 triệu đồng; đến năm 2017, ông L1 bán lại cho ông Trần Trọng L7 (sinh năm: 1975, trú tại: Tam Thành, Phú Ninh, Quảng Nam) với giá 395 triệu đồng. Đến năm 2018, ông L7 bán lại cho ông Trần Quốc Ph (sinh năm: 1980, trú tại: K317/26 đường A, Tổ 66, H, L, Đà Nẵng) với giá 630 triệu đồng. Hiện ông Ph là người sử dụng thửa đất này. Do không có thông tin về người mua đất tên H4 và không có tài liệu thể hiện về số tiền mua bán, tuy nhiên ông V khai có bán cho bà H3 ở đường Phạm Phú Tứ lô đất với giá 200 triệu đồng. Bà H3 khai chỉ môi giới giúp cho một người tên H4, tiền mua bán là do ông H4 thanh toán, nhưng bà có biết là khoảng 200 triệu đồng. Ông Nguyễn Hữu L1 khai mua lại nhà đất từ một người tên H4, như vậy lời khai của ông V có sự nhầm lẫn về người mua, nhưng phù hợp về số tiền, nên đủ cơ sở xác định ông V bán lô đất này cho ông H4 với giá tiền là 200 triệu đồng.

10. Năm 2012, do có mối quan hệ thông gia, nên ông V biết và bán cho vợ chồng ông Nguyễn Văn H9 (sinh năm 1982 và bà Nguyễn Thị Khánh L4, sinh năm 1984 cùng trú tại 130 Nguyễn Lương Bằng, phường H, quận L, Đà Nẵng) một lô đất có sẵn phần nhà xưởng có diện tích $87,8m^2$ (nay được quy thành thửa đất số 86, tờ bản đồ số 143) với giá 200 triệu đồng. Sau đó, do thấy nhà chật nên ông H9 nói với ông V đổi căn phòng khác. Tại thời điểm đó có ông Nguyễn Duy Th (sinh năm: 1984, trú tại: 126 Nguyễn Huy Tưởng, Tổ 86, phường Hòa Minh, L, Đà Nẵng) có nhu cầu mua nhà đất, nên sau khi thỏa thuận việc mua bán với ông Th. Ông V đồng ý bán căn nhà mà đã bán cho vợ chồng ông H9 cho ông Th với giá 182 triệu đồng, để bù thêm tiền đổi căn nhà khác cho vợ chồng ông H9. Do đó vợ chồng ông H9 viết giấy bán nhà cho ông Th. Hiện ông Th đang sử dụng thửa đất trên.

11. Sau khi giao nhà và đã mua trước đó của ông Nguyễn Hữu V cho ông Nguyễn Duy Th. Vợ chồng Nguyễn Văn H9 được ông Nguyễn Hữu V hoán đổi một lô đất có sẵn phần nhà xưởng có diện tích $98,9m^2$ (nay được quy thành thửa đất số 62, tờ bản đồ số 143) với giá 350 triệu đồng, căn trừ tiền đã thanh toán đã mua nhà trước đó, nên ông H9 giao thêm cho ông V số tiền 150 triệu đồng. Thời điểm giao dịch là năm 2015, khi bàn giao nhà, ông V giao cho ông H9 giấy mua bán viết tay có nội dung là “Đơn xin chuyển nhượng nhà đất” giữa ông Nguyễn Hữu V và ông Nguyễn Văn H9, có xác nhận của Ủy ban nhân dân phường HK và chữ ký của ông Lê Thanh C, chức danh Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường HK ngày 04.3.2003. Nhà và đất này, ngày 17.12.2015, ông H9 ủy quyền cho Trần Hữu Q2 (sinh năm 1962, trú tổ 29, phường HHN, quận L, Đà Nẵng) liên hệ Ủy ban

nhân dân phường H và chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai quận L để nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và được Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp Giấy CN quyền sử dụng đất số CO 16650 ngày 25.01.2016. Sau khi có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, vợ chồng ông Nguyễn Văn H9 và bà Nguyễn Thị Khánh ly đã chuyển nhượng cho ông Tôn Thất V và bà Phạm Thị C5 với giá 450.000.000đồng. Vợ chồng ông V bà C5 bán cho vợ chồng ông Đặng Văn C6 và Đào Thị Th với giá 800.000.000đồng. Vợ chồng ông C6 bà Th bán cho vợ chồng ông Nguyễn Phước V7 Q4 và bà Nguyễn Thị B7 với giá 930.000.000đồng. Vợ chồng ông C6 bà B7 bán lại cho vợ chồng ông Võ Văn B3 và bà Nguyễn Thu Th2 với giá 1.080.000.000đồng. Vợ chồng ông Bảy bà Thảo bán lại cho bà Huỳnh Thị T 1.400.000.000đồng. Người sử dụng hiện nay là bà Huỳnh Thị T (sinh năm 1981, trú 36 Nguyễn Tử Giản, phường Mỹ An, quận Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng).

12. Năm 2012, ông V bán cho ông Nguyễn Hữu Tr (sinh năm: 1984) và bà Phạm Thị Tuyết (sinh năm: 1985) một lô đất có sẵn phần nhà xưởng có diện tích 87,8m² (*nay được quy thành thửa đất số 157, tờ bản đồ số 143*). Khi bán ông V nói với ông Tr đất là do ông tự khai hoang để xây dựng nhà xưởng để sản xuất dệt may, nay bị ảnh hưởng của bão Xangsane, không có điều kiện để sản xuất tiếp nên bán lại, ông V chịu trách nhiệm làm hồ sơ nguồn gốc đất cho ông Tr, nên bảo ông Tr đưa giấy tờ tùy thân để làm hồ sơ. Do không mang theo giấy tờ và đi cùng chị dâu là Hà Thị Thúy (sinh năm: 1982, trú: Tổ 5, Hòa An, Cẩm Lệ, Đà Nẵng), nên bà Thúy đưa giấy chứng minh nhân dân của mình cho ông V, ông V nhờ ông Mai Văn H6 làm hồ sơ nguồn gốc nhà và đất là “Đơn xin giao đất để xây dựng nhà ở” và “Sơ đồ vị trí khu đất xin giao để xây dựng nhà ở” đứng tên Hà Thị Thúy, có xác nhận của Ủy ban nhân dân phường HK ngày 25.10.2000. Hiện nay vợ chồng ông Tr đang sinh sống trên thửa đất này. Về số tiền mua bán, ông V khai số tiền bán lô đất trên cho bà Thúy với giá 180 triệu đồng. Quá trình điều tra đã xác định người mua là ông Nguyễn Hữu Tr, còn bà Thúy là người đứng giúp tên. Về số tiền ông Tr khai số tiền 220 triệu đồng, bà Thúy khai số tiền khoảng 200 triệu đồng, tuy nhiên không có tài liệu, chứng cứ gì chứng minh chính xác số tiền, do đó theo nguyên tắc có lợi cho bị can, xác định việc bán đất nêu trên, ông V đã chiếm đoạt của ông Tr số tiền 180 triệu đồng.

Như vậy, ông V đã bán các lô đất cho 13 người để chiếm đoạt số tiền tổng cộng là 2.165.000.000đ (hai tỷ một trăm sáu mươi lăm triệu đồng). Toàn bộ số tiền này ông V và bà H dùng để thanh toán các khoản vay Ngân hàng; trả lương công nhân và thanh toán tiền nợ với khách hàng; ngoài ra còn dùng để thanh toán viện phí cho bà H.

Trong số 13 người mua đất của ông V, có trường hợp ông Nguyễn Tấn H8 và ông Nguyễn Văn H9 đã được Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các cá nhân vào năm 2016, sau đó các hộ dân này đã chuyển nhượng qua cho các chủ sở khác nhau.

Quá trình điều tra, xác định khi thực hiện việc bán (chuyển nhượng) cho người có nhu cầu, ông Nguyễn Hữu V nhận thức rõ các nhà xưởng của DNTN Dệt ĐP được xây dựng trên khu đất được thuê của Nhà nước và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nêu rõ nguồn gốc đất là thuê có thời hạn là 20 năm, tuy nhiên khi giao dịch, ông V đã giấu không cho người mua biết về giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này, đồng thời gian dối là đất do mình khai hoang. Bản thân người mua cũng tin là đất do ông V khai hoang nên mới mua, nếu biết đất thuê thì họ sẽ không mua.

Tại Công văn số: 761/STNMT-VPĐKĐĐ ngày 03.3.2021 và 1758/STNMT- CCQLĐĐ ngày 12.5.2021 Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố xác định: DNTN Dệt ĐP thuê đất của Ủy ban nhân dân thành phố trong thời hạn 20 năm, nên không được chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Việc sử dụng đất của các hộ dân nhận chuyển nhượng để xây dựng nhà ở sinh sống là không đúng đối tượng, mục đích sử dụng, vi phạm quy định tại khoản 1 Điều 64 Luật Đất đai năm 2013 và đã hết thời hạn thuê phải tiến hành thu hồi theo quy định tại điểm d, khoản 1, Điều 65 Luật Đất đai năm 2013.

* Việc ký xác nhận nguồn gốc sử dụng đất cho ông Nguyễn Tấn H8 và Nguyễn Văn H9:

Ông Lê Thanh C (nguyên là Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường HK (cũ), quận L, thành phố Đà Nẵng) giai đoạn từ năm 2000 đến năm 2004. Theo quy định về công tác quản lý Nhà nước trong lĩnh vực đất đai, các hồ sơ, thủ tục hành chính liên quan đến nhà đất, phải do cán bộ địa chính (cán bộ phụ trách công tác địa chính của phường giai đoạn này là ông Phan Văn N1) kiểm tra, rà soát, đối chiếu hồ sơ địa chính gồm bản đồ địa chính và sổ mục kê đất do Ủy ban nhân dân phường lập và quản lý để ghi nội dung xác nhận, ký và tham mưu Lãnh đạo Ủy ban nhân dân phường ký xác nhận để trình lên cấp trên giải quyết các quyền và nghĩa vụ liên quan đến đất đai cho các tổ chức, cá nhân có nhu cầu. Năm 2005, phường HK được chia tách thành phường H và phường HK, thời điểm này con dấu của Ủy ban nhân dân phường HK đã được thu hồi không còn được sử dụng, tuy nhiên lợi dụng sự thiếu khoa học trong việc quản lý hồ sơ, thủ tục hành chính về đất đai và biết được trước thời điểm chia tách phường, có một số tài liệu, giấy tờ được đóng sẵn con dấu của Ủy ban nhân dân phường HK không có nội dung để hợp thức hóa thủ tục nguồn gốc sử dụng đất trước khi Luật đất đai năm 2003 có

hiệu lực thi hành. Thông qua mối quan hệ xã hội, ông Lê Thanh C đã ký xác nhận nguồn gốc sử dụng đất cho ông Nguyễn Tấn H8 và ông Nguyễn Văn H9, cụ thể:

- Năm 2014, biết ông Nguyễn Tấn H8 là người đang ở trọ tại nhà của mình có mua của ông Nguyễn Hữu V và bà Nguyễn Thị Thùy H một lô đất nhưng không có giấy tờ. Ông C đã lấy thông tin cá nhân của H8 để nhờ người (hiện ông C không nhớ nhờ ai) điền thông tin cá nhân của H8 vào “hồ sơ 3 lá” là “Đơn xin giao đất để xây dựng nhà ở” và “Sơ đồ vị trí khu đất xin giao để xây dựng nhà ở” có đóng sẵn con dấu của Ủy ban nhân dân phường HK (cũ), dấu tên Lê Thanh C và dấu chức danh Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường HK, sau khi ghi nội dung xác nhận của Ủy ban nhân dân phường HK và đề ngày 25.10.2002, ông C ký vào chỗ đóng dấu của Ủy ban nhân dân phường HK, sau đó mang hồ sơ này về cho Nguyễn Tấn H8 và được H8 bồi dưỡng số tiền 3.000.000 đồng (ba triệu đồng).

- Năm 2015, ông C được bạn là ông Trần Đát (sinh năm 1963, trú tổ 45A1, phường H, quận L, Đà Nẵng) là cán bộ Đội quản lý đô thị quận L, nhờ ký xác nhận việc mua bán nhà cho người quen của ông Đát, là con rể ông Nguyễn Đức Cử (nguyên cán bộ Công an huyện Hòa Vang, tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng cũ) do đó ông C có lấy một tờ giấy trắng có đóng sẵn con dấu của Ủy ban nhân dân phường HK (cũ) và dấu tên Lê Thanh C và dấu chức danh Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường HK nhưng chưa ghi nội dung, ông C ký vào chỗ đóng dấu của Ủy ban nhân dân phường HK, sau đó đưa cho ông Đát đem về ghi thông tin về việc mua bán. Giấy này ông C cất giữ từ trước khi Ủy ban nhân dân phường HK chia tách năm 2005. Trường hợp này ông C chỉ giúp ông Đát chứ không hưởng lợi gì. Việc ông Đát tự ghi hay nhờ ai ghi nội dung trong giấy trên thì ông C không biết, hiện ông Đát đã chết năm 2016 theo giấy trích lục khai tử số 10/TLKT-BS ngày 07.02.2023 của Ủy ban nhân dân phường H, nên không có cơ sở xác minh.

* Đối với phần đất do ông Phạm K1 sử dụng, trong quá trình sử dụng tự ý lấn chiếm thêm một số diện tích và ông K1 có chuyển nhượng lại cho:

- Ông Bùi Văn Bốn (sinh năm 1961, trú Xã Quang Trung, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định) một phần diện tích đất, ông Bốn giao lại đất này cho con gái là Bùi Thị H5 (sinh năm 1984, trú 317/22 đường A, phường H, quận L, Đà Nẵng) sử dụng;

- Ông Võ Trung D2 (sinh năm 196, trú tổ 66, phường H, quận L, Đà Nẵng), ông D2 giao lại cho con trai là Võ Văn Thuật (sinh năm 1977, trú 317/31 đường A, phường H, quận L, Đà Nẵng) sử dụng; Sau khi ông D2 chết, do không có nhu cầu sử dụng hết đất, ông Thuật chuyển nhượng lại cho ông Nguyễn Văn C4 (sinh năm 1956, trú 317/22/2 đường A, phường H, quận L, Đà Nẵng) sử dụng;

- Ông Nguyễn Văn Tài (sinh năm 1964, trú 256/7 đường A, phường H, quận L, Đà Nẵng) sử dụng;

Quá trình điều tra, xác định những người nhận chuyển nhượng của ông Phạm K1 đều được ông K1 giải thích là đất không có giấy tờ nguồn gốc, những người nhận chuyển nhượng chỉ thanh toán lại cho ông K1 chi phí san lấp mặt bằng, và xác định khi nhà nước thu hồi thì hoàn trả lại đất, không yêu cầu đền bù và khiếu nại gì. Do đó việc chuyển nhượng đất giữa ông Phạm K1 với những người nêu trên là quan hệ dân sự.

* Đối với việc tham mưu UBND thành phố cho thuê đất:

Theo quy định của Luật Đất đai năm 1993, Nghị định 17/1999/NĐ-CP ngày 29.3.1999 của Chính phủ quy định về thủ tục chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế quyền sử dụng đất và thế chấp, góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất đơn vị thẩm định và tham mưu cho Ủy ban nhân dân thành phố ban hành các thủ tục về thu hồi và cho thuê đất là Phòng Quy hoạch giao đất thuộc Sở Địa chính – Nhà đất (nay là Sở Tài nguyên và Môi trường), cụ thể:

Trên cơ sở chỉ đạo của ông Nguyễn Bá Thanh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố trên phiếu trình ý kiến ngày 21.12.2001 của Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, ngày 25.12.2001 ông Nguyễn Điều, (Giám đốc Sở Địa chính - Nhà đất) có bút phê giao nhiệm vụ cho Phòng Quy hoạch giao đất của Sở tham mưu. Tại phòng Quy hoạch giao đất, ông Doãn Hảo (trưởng phòng) phân công chuyên viên Trần Nam Hưng nghiên cứu hồ sơ và có báo cáo số 03/BC-ĐCND ngày 07.01.2002 về việc thẩm tra hồ sơ xin thuê đất của DNTN Dệt ĐP báo cáo ông Doãn Hảo trình ông Nguyễn Điều báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng đồng ý chấp thuận cho DNTN Dệt ĐP thuê 2.375m² để xây dựng nhà xưởng tại phường HK, quận L trong thời hạn 20 năm, được Chủ tịch UBND thành phố đồng ý tại Công văn số 203/VP ngày 16.01.2002 của Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố. Trên cơ sở đó, ngày 28.01.2002 chuyên viên Trần Nam Hưng soạn thảo, báo cáo ông Doãn Hảo, và tham mưu ông Nguyễn Điều ký Tờ trình số: 158/TT-ĐC.NĐ gửi Ủy ban nhân dân thành phố về việc đề nghị cho DNTN Dệt ĐP thuê đất để xây dựng xưởng sản xuất. Theo đề nghị của Giám đốc Sở địa chính nhà đất, ngày 30.01.2002, UBND thành phố Đà Nẵng có Quyết định số: 807/QĐ-UB về việc thu hồi 2.375m² tại khối phố ĐP, phường HK, quận Liên L, Đà Nẵng và cho DNTN Dệt ĐP thuê làm nhà xưởng trong thời hạn 20 năm.

Ngày 12.3.2002, ông Nguyễn Điều đại diện Sở Địa chính - Nhà đất ký Hợp đồng thuê với bà Nguyễn Thị Thùy H, Giám đốc DNTN Dệt ĐP, với giá thuê là 2.850.000 đồng/năm. Tiếp đó, trên cơ sở đề nghị của DNTN Dệt ĐP tại tờ trình số 18/TT-CTY ngày 12.3.2002, ông Trần Nam Hưng báo cáo ông Doãn Hảo và tham

muu ông Nguyễn Điều, Giám đốc Sở ký Tờ trình số 357/TT-ĐC.NĐ ngày 13.3.2002 gửi Ủy ban nhân dân thành phố về việc đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với lô đất được thuê cho DNTN Dệt ĐP. Ngày 18.3.2002 Ủy ban nhân dân thành phố có Quyết định số: 1847/QĐ-UB về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R347709 đối với 2.375m² tại khối phố ĐP, phường HK, quận L cho DNTN Dệt ĐP, thời hạn sử dụng là 20 năm kể từ ngày 30.01.2002.

Đối với các Quyết định số: 807/QĐ-UB ngày 30.01.2002 và Quyết định số: 1847/QĐ-UB ngày 18.3.2002, sau khi Phòng quy hoạch giao đất - Sở Địa chính nhà đất có Tờ trình trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố ban hành Quyết định, Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố soạn thảo Quyết định trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố ký ban hành và chuyển lại cho chuyên viên của Sở Địa chính Nhà đất liên hệ bộ phận văn thư của Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố để đăng ký số phát hành. Tại bộ phận văn thư, ông Trịnh Bé là người đăng ký số văn bản, vì là văn bản cá biệt, chuyên môn nên chuyên viên Sở địa chính có trách nhiệm nhân bản theo nơi nhận trong Quyết định và đưa bộ phận văn thư đóng dấu, sau đó tự nhận để phát hành. Theo trình bày của ông Trần Nam Hưng, do thời điểm năm 2002, Phòng Quy hoạch giao đất phải thực hiện khối lượng công việc rất lớn do phải tham mưu ban hành các Quyết định thu hồi đất để thực hiện các dự án mở rộng đường Q4 lộ 1A; đường Nguyễn Tất Thành và đường Sơn Trà - Điện Ngọc, nên không trực tiếp phát hành văn bản đến các nơi nhận theo nội dung Quyết định mà giao cho DNTN Dệt ĐP tự liên hệ để giao các Quyết định này cho Ủy ban nhân dân phường HK và Ủy ban nhân dân quận L. Theo nội dung Quyết định số: 807/QĐ-UB ngày 30.01.2002, Sở Địa chính - Nhà đất phối hợp Ủy ban nhân dân phường HK, Ủy ban nhân dân quận L, cắm mốc bàn giao đất trên thực tế cho DNTN Dệt ĐP, tuy nhiên Sở Địa chính không thực hiện triển khai văn bản, dẫn đến việc Ủy ban nhân dân phường HK không có cơ sở để điều chỉnh hồ sơ địa chính (*gồm sổ mục kê đất và bản đồ địa chính*) của phường và thông báo cho cơ quan quản lý hồ sơ địa chính các cấp để chỉnh lý hồ sơ địa chính theo quy định tại Thông tư 1990/2001TCĐC ngày 30.11.2001 của Tổng Cục địa chính.

Để xảy ra việc không cập nhật, chỉnh lý hồ sơ địa chính đối với lô đất 2.375m² cho DNTN Dệt ĐP thuê, trách nhiệm thuộc về:

- Ông Trần Nam Hưng, chuyên viên Phòng Quy hoạch giao đất là người trực tiếp thẩm định hồ sơ và tham mưu các Tờ trình đề Sở Địa chính – Nhà đất trình đề nghị UBND thành phố ban hành các Quyết định; Trách nhiệm trong việc phát hành các Quyết định của UBND thành phố đối với việc thu hồi, cho thuê đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho DNTN Dệt ĐP;

1. Ông Doãn Hảo, Trưởng Phòng Quy hoạch giao đất là người trực tiếp thẩm định và ký nháy các Tờ trình đề Sở Địa chính - Nhà đất trình Giám đốc Sở Địa chính - Nhà đất ký đề nghị Ủy ban nhân dân thành phố ban hành các Quyết định; Triển khai và kiểm tra việc thực hiện các quyết định thu hồi, cho thuê đất, thông báo Ủy ban nhân dân phường HK và Ủy ban nhân dân quận L thực hiện việc cắm mốc, bàn giao đất cho DNTN Dệt DP.

2. Ông Nguyễn Điều, Giám đốc Sở Địa chính - Nhà đất là người chịu trách nhiệm đối với nội dung các Tờ trình về việc tham mưu UBND thành phố ban hành các Quyết định về việc thu hồi đất, cho thuê đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với DNTN Dệt DP; chỉ đạo Phòng Quy hoạch giao đất triển khai thực hiện nội dung các quyết định của UBND thành phố; đồng thời chịu trách nhiệm hướng dẫn và kiểm tra việc chỉnh lý hồ sơ địa chính đối với UBND cấp phường, quận theo quy định tại Thông tư 1990/2001/TT-TCĐC ngày 30.11.2001 của Tổng cục Địa chính. Ký Hợp đồng cho thuê đất không theo mẫu quy định dẫn đến không gắn trách nhiệm của Ủy ban nhân dân phường HK trong việc thuê đất của DNTN Dệt DP.

*** Đối với cập nhật hồ sơ địa chính:**

Năm 2001, Ủy ban nhân dân phường HK thực hiện việc xác nhận, vẽ sơ đồ khu đất do DNTN Dệt DP lựa chọn làm thủ tục thuê đất; sau đó tại khu đất này DNTN Dệt DP triển khai xây dựng nhà xưởng để hoạt động sản xuất. Mặc dù không nhận được các Quyết định số: 807/QĐ-UB ngày 30.01.2002 và Quyết định số: 1847/QĐ-UB ngày 18.3.2002 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc thu hồi đất, cho thuê đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với DNTN Dệt DP, tuy nhiên trong công tác quản lý nhà nước về đất đai, Ủy ban nhân dân phường đã không thực hiện hết trách nhiệm để cập nhật và chỉnh lý vào hồ sơ địa chính đối với việc sử dụng đất của DNTN Dệt DP theo quy định tại Thông tư 1990/2001/TT-TCĐC ngày 30.11.2001 của Tổng cục Địa chính. Trong đó người chịu trách nhiệm thực hiện và tham mưu là ông Phan Văn N1, cán bộ địa chính và ông Phan Văn V7, Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường.

*** Đối với việc xác nhận hồ sơ trình cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho 02 trường hợp ông Nguyễn Văn H9 và ông Nguyễn Tấn H8:**

1. Đối với thửa đất của ông Nguyễn Văn H9:

Sau khi mua nhà và đất của ông Nguyễn Hữu V, biết ông Trần Hữu Q2 (sinh năm 1962, trú tổ 29, phường HHN, quận L, Đà Nẵng) là người hiểu biết về thủ tục giấy tờ nhà đất, nên ông H9 đã làm thủ tục ủy quyền để ông Q2 liên hệ Ủy ban nhân dân phường H và chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai quận L để nộp hồ sơ

đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông Q2 đã nộp hồ sơ cho Ủy ban nhân dân phường H, gồm: Đơn xin chuyển nhượng nhà đất được Ủy ban nhân dân phường HK (cũ) xác nhận ngày 04.3.2003 và biên lai thu thuế nhà đất. Sau khi tiếp nhận hồ sơ, ngày 02.11.2015 Ủy ban nhân dân Phường H phân ông Phùng Đình Dương Kha, cán bộ địa chính phường H tổ chức họp lấy ý kiến của khu dân cư về nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất của ông Nguyễn Văn H9. Kết quả xác định, ông H9 có nhà ở ổn định và không tranh chấp, nguồn gốc là nhận chuyển nhượng từ ông Nguyễn Hữu V bằng giấy viết tay có xác nhận của Ủy ban nhân dân phường HK (cũ) năm 2003. Trên cơ sở này, ông Kha tham mưu ông Đặng Ngọc Nhân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường ký Thông báo niêm yết số: 458/TB-UBND về việc niêm yết công khai cho các tổ chức, cá nhân và các ngân hàng về việc tiếp nhận hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với ông Nguyễn Văn H9 và bà Nguyễn Thị Khánh L4. Đến ngày 17.11.2015, sau thời hạn theo quy định, không có tổ chức, cá nhân hay Ngân hàng nào khiếu nại, tranh chấp đối với việc nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông H9, nên ông Kha tham mưu ông Nhân, chủ tịch Ủy ban nhân dân phường ký Thông báo về kết quả Thông báo niêm yết số: 483/TB-UBND và ký xác nhận vào Đơn đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (mẫu 04a/ĐK) để chuyển Văn phòng đăng ký đất đai quận L thực hiện việc đo đạc, đối chiếu quy hoạch và xác định nghĩa vụ tài chính. Tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai quận L, sau khi tiếp nhận hồ sơ, ông Lê Văn Ân (giám đốc) đã phân công ông Trần Minh Huân và ông Huỳnh Thanh Vũ (là cán bộ kỹ thuật), tiến hành đo vẽ thực tế diện tích đất và nhà tại hiện trường. Trên cơ sở số liệu đo vẽ của cán bộ kỹ thuật, ông Đào Ngọc D2 (cán bộ kỹ thuật) tiến hành nhập số liệu đo vẽ tại thực địa vào bản đồ số của Chi nhánh để xác lập thửa đất và kiểm tra, đối chiếu bản đồ quy hoạch. Sau khi xác định không có chồng lấn với thửa đất nào khác đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và không vướng bản đồ quy hoạch, ông D2 in hồ sơ kỹ thuật thửa đất, chuyển lại cho bộ phận kỹ thuật tham mưu trình Giám đốc chi nhánh ký phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai gửi Chi cục thuế quận L xác định thuế đất. Sau khi thực hiện việc nộp thuế theo Thông báo của Chi cục thuế, hồ sơ được ông Phạm Hữu Công (cán bộ đăng ký địa chính) rà soát, kiểm tra đối chiếu các thủ tục theo quy định, thấy đầy đủ nên trình ông Lê Văn Ân ký chuyển Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Đà Nẵng để giải quyết. Tại văn phòng đăng ký đất đai thành phố, ông Lê Trung Huệ (là chuyên viên tiếp nhận và thẩm tra các thủ tục), sau khi nhận thấy hồ sơ đảm bảo đã trình ông Bùi Văn Hưng (trưởng phòng đăng ký và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) kiểm tra và ký nháy trình ông Nguyễn Văn A (phó Giám đốc Văn phòng) ký Tờ trình gửi Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố ký cấp giấy chứng nhận. Trên cơ sở hồ sơ đã được Văn phòng đăng ký đất đai thành phố

thăm tra và tham mưu, ông Nguyễn Điều, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường đã ký cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: **CC826800**, số vào sổ cấp GCN CTs 87690 ngày 25.01.2016 cho hộ ông Nguyễn Văn H9 và bà Nguyễn Thị Khánh L4.

2. Đối với thửa đất của ông Nguyễn Tấn H8:

Sau khi mua nhà và đất của ông Nguyễn Hữu V và được ông Lê Thanh C giúp làm hồ sơ nguồn gốc đất là “Đơn xin giao đất để xây dựng nhà ở” và “Sơ đồ vị trí khu đất xin giao để xây dựng nhà ở” đứng tên của mình, có xác nhận của Ủy ban nhân dân phường HK ngày 25.10.2002. Năm 2016, thông qua mối quan hệ xã hội, biết ông Trần Hữu Q2 (sinh năm 1962, trú tổ 29, phường HHN, quận L, Đà Nẵng), là người hiểu biết về thủ tục giấy tờ nhà đất, nên ông H8 đã làm thủ tục ủy quyền để ông Q2 liên hệ Ủy ban nhân dân phường H và chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai quận L để nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông Q2 đã nộp hồ sơ cho Ủy ban nhân dân phường H, gồm: “Đơn xin giao đất để xây dựng nhà ở” và “Sơ đồ vị trí khu đất xin giao để xây dựng nhà ở” đứng tên vợ chồng Nguyễn Tấn H8 - Nguyễn Thị N1, có xác nhận của Ủy ban nhân dân phường HK ngày 25.10.2002, giấy xác nhận đã có nhà ở và biên lai thu thuế nhà đất. Sau khi tiếp nhận hồ sơ, ngày 26.4.2016, ông Phùng Đình Dương Kha (cán bộ địa chính) tham mưu ông Đặng Đức Nhật (phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường ký Thông báo niêm yết số: 220/TB-UBND về việc niêm yết công khai cho các tổ chức, cá nhân và các Ngân hàng về việc tiếp nhận hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với ông Nguyễn Tấn H8 và bà Nguyễn Thị N1; ngày 11.5.2016 UBND Phường H phân ông Phùng Đình Dương Kha, cán bộ địa chính phường H tổ chức họp lấy ý kiến của khu dân cư về nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất của ông Nguyễn Tấn H8, kết quả xác định, ông H8 có nhà ở ổn định và không tranh chấp, nguồn gốc là được Ủy ban nhân dân phường HK (cũ) xác nhận vào đơn xin giao đất năm 2002. Đến ngày 17.5.2016, sau thời hạn theo quy định, không có tổ chức, cá nhân hay Ngân hàng nào khiếu nại hay tranh chấp đối với việc nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông H8, nên ông Kha tham mưu ông Nhật (phó chủ tịch Ủy ban nhân dân phường ký Thông báo về kết quả Thông báo niêm yết số: 277/TB-UBND và ông Phan Văn Đại (quyền Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường), ký xác nhận vào Đơn đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (mẫu 04a/ĐK) để chuyển Văn phòng đăng ký đất đai quận L thực hiện việc đo đạc, đối chiếu quy hoạch và xác định nghĩa vụ tài chính. Tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai quận L, sau khi tiếp nhận hồ sơ, ông Lê Văn Ân (giám đốc) đã phân công ông Bùi Văn C và ông Vũ Đức Phương là cán bộ kỹ thuật tiến hành đo vẽ thực tế diện tích đất và nhà tại hiện trường. Trên cơ sở số liệu đo vẽ của cán bộ kỹ thuật,

ông Đào Ngọc D2 (cán bộ kỹ thuật) tiến hành nhập số liệu đo vẽ tại thực địa vào bản đồ số của Chi nhánh để xác lập thửa đất và kiểm tra, đối chiếu bản đồ quy hoạch. Sau khi xác định không có chồng lấn với thửa đất nào khác đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và không vướng bản đồ quy hoạch, ông D2 in hồ sơ kỹ thuật thửa đất, chuyển lại cho bộ phận kỹ thuật tham mưu trình Giám đốc chi nhánh ký phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai gửi Chi cục thuế quận L xác định thuế đất. Sau khi thực hiện việc nộp thuế theo Thông báo của chi cục thuế, hồ sơ được ông Phạm Hữu Công (cán bộ đăng ký địa) chính rà soát, kiểm tra đối chiếu các thủ tục theo quy định, thấy đầy đủ nên trình ông Lê Văn Ân ký chuyển Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Đà Nẵng để giải quyết. Tại văn phòng đăng ký đất đai thành phố, ông Lê Trung Huệ (là chuyên viên tiếp nhận và thẩm tra các thủ tục), sau khi nhận thấy hồ sơ đảm bảo đã trình ông Huỳnh Xuân Phận (phó Trưởng phòng đăng ký và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) kiểm tra và ký nháy trình ông Nguyễn Văn A (phó Giám đốc Văn phòng ký Tờ trình gửi Sở Tài nguyên và Môi trường) thành phố ký cấp giấy chứng nhận. Trên cơ sở hồ sơ đã được Văn phòng đăng ký đất đai thành phố thẩm tra và tham mưu, ông Nguyễn Điều (giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường) đã ký cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: **CD 092520**, số vào sổ số CTs 101067 ngày 01.7.2016 cho hộ ông Nguyễn Tấn H8 và bà Nguyễn Thị N1.

Đối với hồ sơ tham mưu Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng cho DNTN Dệt ĐP, còn thể hiện trách nhiệm của Sở Xây dựng, cụ thể: Trên cơ sở hồ sơ xin thuê đất của DNTN Dệt ĐP và Tờ trình số 226/TTr-SXD ngày 13.11.2001 của Sở Xây dựng, ngày 19.11.2001 Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng ký ban hành Quyết định số: **7168/QĐ-UBND** về việc phê duyệt quy hoạch tổng mặt bằng Xưởng sản xuất Dệt nhuộm tơ tằm - Xí nghiệp tư doanh Dệt ĐP. Theo Điều 2 của Quyết định này, Sở Xây dựng là đơn vị được giao nhiệm vụ chủ trì phối hợp với chủ đầu tư, đơn vị tư vấn thiết kế và địa phương có liên quan thực hiện việc bàn giao mốc giới quy hoạch theo đồ án được phê duyệt. Tuy nhiên Sở Xây dựng không thực hiện theo Quyết định của Ủy ban nhân dân thành phố, dẫn đến Ủy ban nhân dân quận L và phường HK không nắm bắt được vị trí quy hoạch khu đất để DNTN Dệt ĐP thuê làm nhà xưởng, nên dẫn đến việc không cập nhật thông tin về vị trí khu đất phê duyệt quy hoạch cho DNTN Dệt ĐP trên hồ sơ địa chính. Theo báo cáo của Sở Xây dựng, hiện nay chưa tìm được hồ sơ liên quan đến DNTN Dệt ĐP, nên Cơ quan điều tra chưa có cơ sở để làm việc và đề cập trách nhiệm của các cá nhân có liên quan.

Cơ quan điều tra đã xác minh tại các Ngân hàng và tổ chức tín dụng, cũng như quá trình khám xét, xác định hiện nay DNTN Dệt ĐP và bản thân Nguyễn

Hữu V cùng bà Nguyễn Thị Thùy H không còn bất cứ tài sản gì để có thể thu hồi hoặc kê biên để đảm bảo cho việc giải quyết vụ án.

2. Kết quả trưng cầu giám định:

- Ngày 10.11.2021, Cơ quan Cảnh sát điều tra ra Quyết định trưng cầu giám định số: 158/CSĐT-KT giám định chữ viết và chữ ký của ông Nguyễn Hữu V trên hồ sơ mua bán nhà đất giữa ông Nguyễn Hữu V với ông Nguyễn Duy Th và ông Ngô Văn T2. **Tại Kết luận giám định số: 127/GĐ-TL**, ngày 08.12.2021 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an thành phố Đà Nẵng, xác định chữ viết và chữ ký mang tên Nguyễn Hữu V trên hồ sơ mua bán nhà đất giữa ông Nguyễn Hữu V với ông Nguyễn Duy Th và ông Ngô Văn T2 là chữ viết và chữ ký của Nguyễn Hữu V.

- Ngày 31.10.2022, Cơ quan Cảnh sát điều tra ra Quyết định trưng cầu giám định chữ viết, chữ ký và hình dấu trên hồ sơ nguồn gốc đất của ông Nguyễn Tấn H8 và của ông Nguyễn Văn H9. **Tại Kết luận giám định số: 123/KLTL-KTHS** ngày 15.11.2022 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an thành phố Đà Nẵng, xác định:

+ Chữ ký của Lãnh đạo Ủy ban nhân dân phường HK trên hồ sơ của ông Nguyễn Tấn H8 và ông Nguyễn Văn H9 là do ông Lê Thanh C ký ra;

+ Chữ ký xác nhận của cán bộ địa chính trên hồ sơ của ông Nguyễn Tấn H8 và ông Nguyễn Văn H9 không phải là chữ viết và chữ ký của ông Phan Văn N1, cán bộ địa chính phường HK;

+ Hình dấu Ủy ban nhân dân phường HK trên hồ sơ của ông Nguyễn Tấn H8 không phải do con dấu của Ủy ban nhân dân phường HK đóng ra;

+ Hình dấu Ủy ban nhân dân phường HK trên hồ sơ của ông Nguyễn Văn H9 là do con dấu của Ủy ban nhân dân Phường HK đóng ra.

+ Nội dung ngày tháng năm trên các hồ sơ của ông Nguyễn Tấn H8 và ông Nguyễn Văn H9 không bị sửa chữa.

- Ngày 15/12/2022, Cơ quan Cảnh sát điều tra ra Quyết định trưng cầu giám định số: 200/QĐ-CSĐT-KT trưng cầu giám định đối với 10 hồ sơ nguồn gốc đất của những người mua đất của ông Nguyễn Hữu V. **Tại Kết luận giám định số: 17/KL-KTHS** ngày 29.12.2022 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an thành phố Đà Nẵng, xác định:

+ Chữ ký trên tất cả các hồ sơ không phải là chữ ký của ông Phan Văn V7, Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường HK;

+ Chữ ký xác nhận của cán bộ địa chính trên tất cả hồ sơ không phải là chữ viết và chữ ký của ông Phan Văn N1, cán bộ địa chính phường HK;

+ Hình dấu Ủy ban nhân dân phường HK trên tất cả các hồ sơ không phải do con dấu của Ủy ban nhân dân phường HK đóng ra. *(Bút lục số: từ 1349 đến 1395).*

3. Việc thu giữ, tạm giữ đồ vật, tài liệu vật chứng:

- Ngày 12.11.2020, ông Nguyễn Duy Th giao nộp tài liệu là giấy mua bán nhà đất viết tay giữa ông Nguyễn Duy Th và ông Nguyễn Văn H9 ngày 13.7.2012;

- Ngày 12.11.2020, bà Đỗ Thị Mỹ giao nộp tài liệu là bản gốc “Đơn xin giao đất để xây dựng nhà ở” và “Sơ đồ vị trí khu đất xin giao để xây dựng nhà ở” đứng tên Ngô Thị Vi, có xác nhận của Ủy ban nhân dân phường HK ngày 16.10.2000; Bản gốc giấy mua bán nhà giữa ông Nguyễn Hữu V với bà Ngô Thị Vi ngày 01.10.2011; Hợp đồng ủy quyền ngày 24.10.2012 giữa ông Đ1 Phú Thọ và bà Ngô Thị Vi;

- Ngày 06.12.2022, ông Lê Hữu N5 giao nộp giấy nhận cọc mua bán đất giữa ông N5 với ông Nguyễn Hữu V ngày 03.5.2007;

- Ngày 19.11.2020, ông Trần Quốc Ph giao nộp giấy nhận cọc mua bán đất giữa ông Ph với ông Trần Trọng L7 ngày 14.4.2018;

- Ngày 24.11.2020, bà Bùi Thị H5 giao nộp tài liệu là bản gốc “Đơn xin giao đất để xây dựng nhà ở” và “Sơ đồ vị trí khu đất xin giao để xây dựng nhà ở” đứng tên Bùi Thị H5, có xác nhận của Ủy ban nhân dân phường HK ngày 16.10.2001;

- Ngày 13.11.2020, bà Nguyễn Thị Ánh Ng giao nộp các tờ liên quan việc mua bán nhà với ông Trần Văn Đ1 năm 2018;

- Ngày 18.11.2020, bà Nguyễn Thị B1 giao nộp tài liệu là bản gốc “Đơn xin giao đất để xây dựng nhà ở” và “Sơ đồ vị trí khu đất xin giao để xây dựng nhà ở” đứng tên Nguyễn Thị B1, có xác nhận của Ủy ban nhân dân phường HK tháng 8/2000;

- Ngày 18.11.2020 bà Trần Thị Ngọc T5 giao nộp tài liệu là bản gốc “Đơn xin giao đất để xây dựng nhà ở” và “Sơ đồ vị trí khu đất xin giao để xây dựng nhà ở” đứng tên Cao Văn P1, có xác nhận của Ủy ban nhân dân phường HK ngày 23/6/2000 và Hợp đồng ủy quyền giữa bà T5 và vợ chồng ông Cao Văn P1 và bà Đặng Thị Mười ngày 02.3.2020;

- Ngày 18.11.2020 ông Nguyễn Văn Tài giao nộp tài liệu là bản gốc “Đơn xin giao đất để xây dựng nhà ở” và “Sơ đồ vị trí khu đất xin giao để xây dựng nhà

ở” đứng tên Nguyễn Văn Tài, có xác nhận của Ủy ban nhân dân phường HK ngày 14.3.2000;

- Ngày 18.11.2020, ông Đào Văn L2 giao nộp giấy nhận cọc chuyển nhượng đất giữa ông Lê Hữu N5 với Đào Văn L2, Lê Văn Th3, Hồ Công C2 và Nguyễn Duy D2; Hồ sơ nguồn gốc đất gồm: “Đơn xin giao đất để xây dựng nhà ở” và “Sơ đồ vị trí khu đất xin giao để xây dựng nhà ở” đứng tên Lê Hữu B4, có xác nhận của Ủy ban nhân dân phường HK ngày 24.5.2000; “Đơn xin giao đất để xây dựng nhà ở” và “Sơ đồ vị trí khu đất xin giao để xây dựng nhà ở” đứng tên Trần T4, có xác nhận của Ủy ban nhân dân phường HK ngày 24.5.2000 và “Đơn xin giao đất để xây dựng nhà ở” và “Sơ đồ vị trí khu đất xin giao để xây dựng nhà ở” đứng tên Trần Thị D1, có xác nhận của Ủy ban nhân dân phường HK ngày 24.5.2000;

- Ngày 24.11.2020, ông Ngô Văn T2 giao nộp tài liệu là bản gốc “Đơn xin chuyển nhượng quyền sử dụng đất”, “Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất” và “Sơ đồ vị trí khu đất xin chuyển nhượng” giữa ông Ngô Văn T2 với ông Nguyễn Hữu V, có xác nhận của Ủy ban nhân dân phường HK ngày 15.8.2001;

- Ngày 12.11.2022, ông Nguyễn Tấn H8 giao nộp giấy tờ mua bán đất giữa ông H8 với ông Nguyễn Hữu V ngày 06.7.2011;

- Ngày 05.12.2022, bà Nguyễn Thị H6 giao nộp tài liệu là bản gốc “Đơn xin giao đất để xây dựng nhà ở” và “Sơ đồ vị trí khu đất xin giao để xây dựng nhà ở” đứng tên Cao Văn P1, có xác nhận của Ủy ban nhân dân phường HK ngày 20/4/2001 và Hợp đồng ủy quyền giữa bà Hậu và vợ chồng ông Cao Văn P1 và bà Đặng Thị Mười ngày 28.02.2020;

- Ngày 05.12.2022, ông Trần Văn Đ1 giao nộp giấy nhận cọc mua bán đất giữa ông Đ1 với ông Nguyễn Hữu V ngày 06.10.2011;

- Ngày 10.12.2022, ông Cao Hùng S1 giao nộp tài liệu là bản gốc giấy bán nhà đất giữa ông Cao Hùng S1 và ông Trương Chí H4 ngày 06.11.2019; và bản gốc Hợp đồng đặt cọc mua bán nhà đất ngày 26/10/2019 giữa ông Cao Hùng S1 và ông Trương Chí H4;

- Ngày 03.02.2023, bị can Lê Thanh C giao nộp số tiền ba triệu đồng là tiền thu lợi bất chính. Số tiền này đã nộp vào tài khoản tạm giữ số 3941.01012230.00000 của Sở Tài chính mở tại Kho bạc Nhà nước thành phố Đà Nẵng

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 49/2023/HS-ST ngày 19 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng đã quyết định:

I. Về tội danh:

Tuyên bố bị cáo Nguyễn Hữu V phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức”; bị cáo Nguyễn Thị Thùy H phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản; bị cáo Lê Thanh C phạm tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức”.

II. Về hình phạt:

2.1. Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 58 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt: Bị cáo **Nguyễn Hữu V**: 17 (Mười bảy) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

2.2. Căn cứ điểm a, b khoản 3 Điều 341; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt: Bị cáo **Nguyễn Hữu V**: 04 (Bốn) năm tù về tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức”

2.3. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 55 Bộ luật hình sự, tổng hợp hình phạt của cả 2 tội, buộc bị cáo **Nguyễn Hữu V** phải chấp hành hình phạt chung là **21 (Hai mươi mốt)** năm tù. Thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị bắt tạm giam ngày 31/12/2021.

2.5. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 341; điểm b, s, x khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt: Bị cáo **Lê Thanh C**: 03 (Ba) năm tù về tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức”. Thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt giam thi hành án.

III. Về trách nhiệm dân sự, việc bồi thường thiệt hại: Căn cứ Điều 48 Bộ luật hình sự; 584, 585, 587 và Điều 589 Bộ luật dân sự: Tuyên buộc các bị cáo Nguyễn Hữu V và Nguyễn Thị Thùy H liên đới bồi thường lại số tiền đã chiếm đoạt cho các bị hại; cụ thể như sau:

- Bồi thường cho ông Mai Văn H6 số tiền 55.000.000 đồng, (nhưng do ông H6 đã ly hôn vợ và đã chết trước khi khởi tố vụ án, nên chuyển số tiền này cho ông Trương Chí H4 và ông Trần Đình Sơn nhận; bị cáo V và bị cáo H là người có lỗi nên buộc các bị cáo phải bồi thường thêm phần chênh lệch mà ông H6 đã bán và nhận tiền từ ông H4 và ông Sơn).

- Bồi thường cho ông Lê Hữu N5 số tiền là 95.000.000 đồng

- Bồi thường cho ông Đặng Cao K1 số tiền là 120.000.000 đồng

- Bồi thường cho ông Nguyễn Tấn H8 và bà Nguyễn Thị N1 số tiền là 158.000.000 đồng

- Bồi thường cho ông Đ1 Phú Thọ và bà Ngô Thị Vi số tiền là 270.000.000 đồng

- Bồi thường cho ông Trần Văn Đ1 và bà Nguyễn Thị Thu H số tiền là 260.000.000 đồng.

- Do không xác định được người tên H4, nhưng bà Phạm Thị H3 là người môi giới bán đất, nên buộc các bị cáo V H bồi thường cho bà Phạm Thị H3 200.000.000đồng.

- Bồi thường cho ông Nguyễn Duy Th số tiền là 182.000.000 đồng

- Bồi thường cho ông Nguyễn Hữu Tr và bà Phạm Thị Tuyết số tiền là 180.000.000 đồng.

- Bồi thường cho bà Đỗ Thị Thu V6 135.000.000 đồng.

Ghi nhận việc ông Ngô Văn T2 không yêu cầu bồi thường số tiền 60.000.000 đồng, bà Nguyễn Thị B1 không yêu cầu bồi thường số tiền 100.000.000 đồng, vợ chồng ông Nguyễn Văn H9 và bà Nguyễn Thị Khánh L4 không yêu cầu bồi thường số tiền 350.000.000 đồng).

Tổng số tiền mà các bị cáo Nguyễn Hữu V và Nguyễn Thị Thùy H phải bồi thường cho các bị hại là: 1.655.000.000 đồng.

IV. Về các vấn đề có liên quan đến các giao dịch chuyển nhượng đất trong vụ án: Căn cứ Điều 117, 122, 123 và Điều 131 Bộ luật dân sự, tuyên bố:

Các giao dịch chuyển nhượng QSD đất giữa (1) ông Mai Văn H6 với ông Trương Chí H4 và ông Trần Đình S1; giữa ông Trần Đình S1 với ông Hoàng Văn P1; giữa ông Trương Chí H4 với ông Cao Văn P1 và ông Cao Hùng S1; giữa ông Cao Hùng S1, Cao Văn P1 với bà Trần Thị Ngọc T5 và bà Nguyễn Thị H6; (2) giữa ông Lê Hữu N5 với các ông Đào Văn L2, Hồ Công C2, Lê Văn Th3, Nguyễn Duy D2 và Đào Văn Tr2; (3) giữa vợ chồng ông Nguyễn Tấn H8 và bà Nguyễn Thị N1 với vợ chồng ông Phạm Văn Tr5 và Trương Thị P4; giữa vợ chồng ông Phạm Văn Tr5 và bà Trương Thị P4 với bà Trần Thị Anh Th5; giữa bà Trần Thị Anh Th5 với bà Trần Thị H; (4) giữa vợ chồng ông Trần Văn Đ1 và bà Nguyễn Thị Thu H với bà Đào Thị Bích Tr3; giữa bà Đào Thị Bích Tr3 với vợ chồng ông Trần Văn H8 và bà Nguyễn Thị Ánh Ng; (5) giữa bà Phạm Thị H3 với ông Nguyễn Hữu L1; giữa ông Nguyễn Hữu L1 với ông Trần Hữu L7; giữa ông Trần Hữu L7 với ông Trần Quốc Ph; (6) giữa vợ chồng ông Nguyễn Văn H9 và bà Nguyễn Thị Khánh L4 với vợ chồng ông Tôn Thất V với bà Phạm Thị C5; giữa vợ

chồng ông Tôn Thất V và bà Phạm Thị C5 với vợ chồng ông Đặng Văn C6 và bà Đào Thị Th; giữa vợ chồng ông Đặng Văn C6 và bà Đào Thị Th với vợ chồng ông Nguyễn Phước V7 Q4 và bà Nguyễn Thị B7; giữa vợ chồng ông Nguyễn Phước V7 Q4 và bà Nguyễn Thị B7 với vợ chồng ông Võ Văn B3 và bà Nguyễn Thu Th2; giữa vợ chồng ông Võ Văn B3 và bà Nguyễn Thu Th2 với bà Huỳnh Thị T là giao dịch dân sự vô hiệu do vi phạm điều cấm của pháp luật, tài sản trong giao dịch đều là các lô đất có nguồn gốc thuê của Nhà nước hoặc do Nhà nước quản lý; các giao dịch này không làm phát sinh, thay đổi, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự của từng bên kể từ thời điểm giao dịch được xác lập; các bên có trách nhiệm khôi phục lại tình trạng ban đầu, hoàn trả cho nhau các số tiền đã nhận, không bên nào phải bồi thường thiệt hại cho nhau do đều cùng có lỗi, theo đó:

- Do ông Mai Văn H6 đã ly hôn vợ và đã chết trước khi khởi tố vụ án, hiện không có tài sản chung riêng gì, nên chuyển số tiền 55.000.000 đồng mà các bị cáo chiếm đoạt của ông H6 cho ông Trương Chí H4 và ông Trần Đình S1 nhận; bị cáo V và bị cáo H là người có lỗi gây ra hậu quả, nên buộc các bị cáo phải bồi thường thêm phần chênh lệch mà ông H6 đã bán và nhận tiền từ ông H4 và ông S1 với số tiền tương ứng là bồi thường cho ông H4 số tiền là 125.000.000 đồng + 35.000.000 đồng chuyển từ các bị cáo bồi thường cho ông H6 qua là 160.000.000 đồng và bồi thường cho ông Trần Đình S1 số tiền là 77.000.000 + 20.000.000 đồng chuyển từ các bị cáo bồi thường cho ông H6 qua là 97.000.000 đồng.

+ Ông Trần Đình S1 có trách nhiệm hoàn trả cho ông Hoàng Văn P1 số tiền là 200.000.000 đồng.

+ Ông Trương Chí H4 có trách nhiệm hoàn trả lại cho Cao Văn P1 và ông Cao Hùng S1 số tiền là 950.000.000 đồng;

+ Ông Cao Văn P1 và ông Cao Hùng S1 có trách nhiệm hoàn trả lại cho bà Trần Thị Ngọc T5 số tiền 1.020.000.000 đồng và hoàn trả cho bà Nguyễn Thị H6 (con gái là Nguyễn Thị L4 đại diện) số tiền là 650.000.000 đồng.

- Ông Lê Hữu N5 có trách nhiệm hoàn trả lại cho các ông Đào Văn L2, Hồ Công C2, Lê Văn Th3, Nguyễn Duy D2, Đào Văn Tr2 tổng số tiền là 300.000.000 đồng; do ông Đào Văn L2 đại diện nhận.

- Ông Đỗ Phú Thọ và bà Ngô Thị Vi có trách nhiệm hoàn trả lại cho bà Đỗ Thị Mỹ (em gái của ông Thọ) số tiền là 260.000.000 đồng.

- Ông Trần Văn Đ1, bà Nguyễn Thị Thu H có trách nhiệm hoàn trả lại cho bà Đào Thị Bích Tr3 số tiền là 285.000.000 đồng.

+ Bà Đào Thị Bích Tr3 có trách nhiệm hoàn trả lại cho ông Cao Văn H8 và bà Nguyễn Thị Ánh Ng số tiền 585.000.000 đồng.

- Bà Phạm Thị H3 có trách nhiệm hoàn trả cho ông Nguyễn Hữu L1 200.000.000đồng.

+ Ông Nguyễn Hữu L1 có trách nhiệm hoàn trả lại cho ông Trần Trọng L7 395.000.000 đồng.

+ Ông Trần Trọng L7 có trách nhiệm hoàn trả lại cho ông Trần Quốc Ph 630.000.000 đồng.

- Vợ chồng ông Nguyễn Tấn H8 và bà Nguyễn Thị N1 có trách nhiệm hoàn trả lại cho ông Phạm Văn Tr5 và bà Trương Thị P4 số tiền là 785.000.000 đồng.

+ Ông Phạm Văn Tr5 và bà Trương Thị P4 có trách nhiệm hoàn trả lại cho bà Trần Thị Anh Th5 số tiền là 1.570.000.000 đồng.

+ Bà Trần Thị Anh Th5 có trách nhiệm hoàn trả lại cho bà Trần Thị H số tiền 1.050.000.000 đồng.

- Vợ chồng ông Nguyễn Văn H9 và bà Nguyễn Thị Khánh L4 có trách nhiệm hoàn trả lại cho ông Tôn Thất V và bà Phạm Thị C5 số tiền 800.000.000 đồng.

+ Ông Tôn Thất V và bà Phạm Thị C5 có trách nhiệm hoàn trả lại cho ông Đặng Văn C6 và bà Đào Thị Th số tiền 840.000.000 đồng.

+ Ông Đặng Văn C6 và bà Đào Thị Th có trách nhiệm hoàn trả lại cho ông Nguyễn Phước V7 Q4 và bà Nguyễn Thị B7 số tiền 1.040.000.000 đồng.

+ Ông Nguyễn Phước V7 Q4 và bà Nguyễn Thị B7 có trách nhiệm hoàn trả lại cho ông Võ Văn B3 và bà Nguyễn Thu Th2 số tiền 1.085.000.000 đồng.

+ Ông Võ Văn B3 và bà Nguyễn Thu Th2 có trách nhiệm hoàn trả lại cho bà Huỳnh Thị T số tiền 1.400.000.000 đồng.

V. Về kiến nghị:

[5.1] Kiến nghị Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng giao cho Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thực hiện thủ tục thanh lý, chấm dứt Hợp đồng thuê đất đối với DNTN Dệt ĐP và tiến hành thu hồi lại toàn bộ thửa đất 2.375m² đã cho DNTN Dệt ĐP (bao gồm cả phần diện tích đất 712,5m² do ông Phạm K1 quản lý) cũng như thu hồi diện tích đất 822m² mà bị cáo V và bị cáo H tự ý san lấp và chuyển nhượng cho ông Lê Hữu N5 và bà Đỗ Thị Thu V6.

[5.2] Kiến nghị Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thực hiện việc thu hồi và hủy bỏ các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm:

- Giấy CNQSD đất số: CĐ 092520, số vào sổ số CTs 101067 ngày 01.7.2016 do Sở Tài nguyên & Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp cho hộ ông Nguyễn Tấn H8 và bà Nguyễn Thị N1. Đồng thời hủy bỏ đăng ký biến động sang tên trên giấy CNQSD đất ngày 20/4/2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại quận L đối với ông Phạm Văn Tr5 và bà Trương Thị P4 cũng như hủy bỏ đăng ký biến động sang tên trên giấy CNQSD đất ngày 24/5/2019 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại quận L đối với bà Trần Thị Anh Th5.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CC826800, số vào sổ cấp GCN CTs 87690 ngày 25.01.2016 do Sở Tài nguyên & Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp cho hộ ông Nguyễn Văn H9 và bà Nguyễn Thị Khánh L4; đồng thời thu hồi hủy bỏ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Sở Tài nguyên & Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp ngày 13/6/2017 cho ông Tôn Thất V và bà Phạm Thị C5; số vào sổ: CTs 103147.

Hủy các đăng ký biến động sang tên trên giấy chứng nhận của Văn phòng đăng ký đất đai tại quận L giữa ông Tôn Thất V và bà Phạm Thị C5 đối với ông Đặng Văn C6 và bà Đào Thị Th ngày 14/3/2018; Giữa ông Đặng Văn C6 và bà Đào Thị Th đối với ông Nguyễn Phước V7 Q4 và bà Nguyễn Thị B7 ngày 11/5/2018; Giữa ông Nguyễn Phước V7 Q4 và bà Nguyễn Thị B7 đối với ông Võ Văn B3 và bà Nguyễn Thị Thảo ngày 30/5/2018;

- Thu hồi, hủy bỏ giấy CNQSD đất số CO 166550 do Sở Tài nguyên & Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp ngày 18/7/2018, số vào sổ CTs 164947 cho ông Võ Văn B3 và bà Nguyễn Thị Thảo. Hủy đăng ký biến động sang tên trên giấy chứng nhận của Văn phòng đăng ký đất đai tại quận L giữa ông Võ Văn B3 và bà Nguyễn Thị Thảo đối với bà Huỳnh Thị T ngày 02/5/2019.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về hình phạt đối với bị cáo Nguyễn Thị Thùy H, xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo.

- Ngày 22/6/2023, bị cáo Lê Thanh C kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

- Ngày 02/7/2023, bị cáo Nguyễn Hữu V kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

- Ngày 27/6/2023, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, ông Võ Văn B3 kháng cáo không đồng ý trả cho bà Huỳnh Thị T 1.400.000.000 đồng; vì việc ông mua đất và chuyển nhượng đất là hợp pháp, được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ký xác nhận.

- Ngày 10/7/2023, người bị hại bà Phạm Thị H3 kháng cáo không đồng ý nội dung buộc bà phải trả cho ông Nguyễn Hữu L1 200.000.000 đồng; vì bà chỉ là người giới thiệu cho ông H4 mua đất, sau đó ông H4 bán lại cho ông L1.

- Ngày 28/6/2023, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, bà Trần Thị H kháng cáo không đồng ý việc tuyên thu hồi và hủy bỏ Giấy CNQSD đất số: CD 092520, số vào sổ số CTs 101067 ngày 01.7.2016 do Sở Tài nguyên & Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp cho hộ ông Nguyễn Tấn H8 và bà Nguyễn Thị N1. Đồng thời hủy bỏ đăng ký biến động sang tên trên giấy CNQSD đất ngày 20/4/2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại quận L đối với ông Phạm Văn Tr5 và bà Trương Thị Phương cũng như hủy bỏ đăng ký biến động sang tên trên giấy CNQSD đất ngày 24/5/2019 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại quận L đối với bà Trần Thị Anh Th5.

- Ngày 27/6/2023, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, bà Huỳnh Thị T kháng cáo không đồng ý việc tuyên thu hồi và hủy bỏ giấy CNQSD đất số CO 166550 do Sở Tài nguyên & Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp ngày 18/7/2018, số vào sổ CTs 164947 cho ông Võ Văn B3 và bà Nguyễn Thị Thảo. Hủy đăng ký biến động sang tên trên giấy chứng nhận của Văn phòng đăng ký đất đai tại quận L giữa ông Võ Văn B3 và bà Nguyễn Thị Thảo đối với bà Huỳnh Thị T ngày 02/5/2019.

- Những người bị hại, gồm: Bà Nguyễn Thị B1, Nguyễn Hữu Tr, Ngô Văn T2, Nguyễn Duy Th; và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, gồm: Ông Lê Văn Th3, Đào Văn L2, Nguyễn Duy D2, Hồ Công C2, Đào Văn Tr2, Trần Thị Ngọc T5, Nguyễn Thị H6, Nguyễn Văn C4, Bùi Thị H5, Hoàng Văn P1, Nguyễn Thị Ánh Ng, Trần Quốc Ph, Hoàng Văn M1, Phạm K1 kháng cáo không đồng ý nội dung kiến nghị Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng giao cho Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thực hiện thủ tục thanh lý, chấm dứt Hợp đồng thuê đất đối với DNTN Dệt ĐP và tiến hành thu hồi lại toàn bộ thửa đất đã cho DNTN Dệt ĐP thuê là 2.375m² (bao gồm cả phần diện tích đất 712,5m² do ông Phạm K1 quản lý) cũng như thu hồi lại diện tích đất 700m² mà bị cáo V và bị cáo H tự ý san lấp và chuyển nhượng cho ông Lê Hữu N5, ông N5 đã chuyển nhượng lại cho các ông Đào Văn L2, Hồ Công C2, Lê Văn Th3, Nguyễn Duy D2, Đào Văn Tr2 và lô đất 122 m² mà các bị cáo V, H tự ý san lấp, xây nhà và chuyển nhượng trái phép cho bà Đỗ Thị Thu V6 nằm ngoài diện tích đất do UBND thành phố Đà Nẵng cho DNTN Dệt ĐP thuê.

Tại phiên tòa:

- Bị cáo Nguyễn Hữu V, Lê Thanh C rút yêu cầu kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị Hội đồng xét xử:

+ Đối với kháng cáo của bị hại Phạm Thị H3: Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng đã tổng đạt hợp lệ thông báo nộp tạm ứng án phí phúc thẩm nhưng bà H3 không thực hiện, được xem là không kháng cáo, nên không xét.

+ Tại phiên tòa phúc thẩm các bị cáo Nguyễn Hữu V, Lê Thanh C rút yêu cầu kháng cáo, nên đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của hai bị cáo.

+ Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của những người bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận; Hội đồng xét xử thấy đủ cơ sở kết luận:

[1]. Doanh nghiệp tư nhân Dệt ĐP được thành lập ngày 04/5/2001, theo Giấy phép thành lập Doanh nghiệp bà Nguyễn Thị Thùy H làm chủ Doanh nghiệp, nhưng hoạt động của Doanh nghiệp là do Nguyễn Hữu V (chồng bà H) quản lý điều hành. Do trụ sở và nhà xưởng bị giải tỏa để xây dựng Khu công nghiệp HK, nên ngày 22/7/2001 DNTN Dệt ĐP lập thủ tục và được Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng cho thuê khu đất có diện tích 2.375m² theo Quyết định số 807/QĐ-UB ngày 30/01/2002 về việc thu hồi khu đất có diện tích 2.375m² thuộc khối ĐP, phường HK (nay là phường H) quận L, TP Đà Nẵng trong thời hạn 20 năm và Quyết định số 1847/QĐ-UB ngày 18/3/2002 về việc cấp GCN quyền sử dụng đất số R347709 cho DNTN Dệt ĐP. Sau khi thuê được khu đất, theo thỏa thuận ban đầu khi đền bù hoa màu cho Khối phố ĐP, DNTN Dệt ĐP quản lý và sử dụng diện tích đất là 1662,5m² để xây dựng nhà xưởng sản xuất; ông Phạm K1 quản lý và sử dụng 712,5m².

Sau khi hoàn tất thủ tục thuê đất, DNTN Dệt ĐP xây dựng nhà xưởng và hoạt động đến năm 2006, do ảnh hưởng của bão Xangsane, toàn bộ nhà xưởng của DNTN Dệt ĐP bị hư hỏng. Lợi dụng thời điểm phường HK đã được chia tách thành phường HK và phường H, thông qua mối quan hệ với ông Mai Văn H6 là người làm dịch vụ môi giới nhà đất, ông H6 giới thiệu với Nguyễn Hữu V là có thể làm được hồ sơ nguồn gốc đất là “Đơn xin giao đất để xây dựng nhà ở” và “Sơ đồ vị trí khu đất xin giao để xây dựng nhà ở” còn gọi là “hồ sơ 3 lá” đứng tên của người mua đất, có dấu xác nhận của UBND phường HK (cũ) tại thời điểm giai đoạn từ năm 2000 đến 2003 cho người có nhu cầu. Lúc này, để có tiền trả nợ và điều trị bệnh cho vợ, Nguyễn Hữu V nảy sinh ý định chia nhỏ đất của DNTN Dệt ĐP thuê để bán cho những người có nhu cầu về nhà ở. Để có thể bán được đất đang thuê, V nói dối nguồn gốc đất là do tự mình khai hoang và làm nhà xưởng,

nay không có nhu cầu sử dụng nên bán lại. Để mọi người tin, V nhận trách nhiệm sẽ thuê hoặc giới thiệu dịch vụ làm “hồ sơ 3 lá” đứng tên của người mua đất, có dấu xác nhận của UBND phường HK (cũ) tại thời điểm giai đoạn từ năm 2000 đến 2003. Nguyễn Thị Thùy H (vợ Nguyễn Hữu V) là chủ Doanh nghiệp tư nhân, là người đứng tên trên Hợp đồng thuê đất với Nhà nước, biết rõ đất thuê của Nhà nước không được chuyển nhượng cho người khác, nhưng khi V thực hiện việc chia lô để bán, H không ngăn cản mà tiếp nhận ý chí của V, cùng nhiều lần thực hiện việc cùng ký tên nhận tiền đặt cọc để bán đất cùng V, cùng sử dụng tiền bán đất để chi tiêu trả nợ.

Với thủ đoạn gian dối như trên, trong giai đoạn từ năm 2007 đến năm 2015, V và H tự chia nhỏ lô đất do nhà nước cho DNTN Dệt ĐP thuê thành nhiều lô đất và chuyển nhượng cho 13 người, chiếm đoạt số tiền là 2.165.000.000đ (Hai tỉ một trăm sáu mươi lăm triệu đồng).

Ngoài việc tự ý phân lô chuyển nhượng diện tích đất mà DNTN Dệt ĐP thuê của Nhà nước; các bị cáo V và H còn tự ý lấn chiếm, san lấp, nói dối về nguồn gốc đất diện tích đất xung quanh để chuyển nhượng cho ông Lê Hữu N5 700m² và chuyển nhượng cho bà Đỗ Thị Thu V6 diện tích đất 122m².

Với hành vi và hậu quả nêu trên, án sơ thẩm đã tuyên bố bị cáo Nguyễn Hữu V và Nguyễn Thị Thùy H là phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự.

[2]. Để chuyển nhượng được các lô đất nêu trên, bị cáo V đã nhờ ông Mai Văn H6 làm giả hồ sơ nguồn gốc đất là “Đơn xin giao đất để xây dựng nhà ở” và “Sơ đồ vị trí khu đất xin giao để xây dựng nhà ở” còn gọi là “hồ sơ 3 lá” đứng tên của người mua đất, có dấu xác nhận của UBND phường HK (cũ) tại thời điểm giai đoạn từ năm 2000 đến 2003. Mặc dù, tại thời điểm vụ án bị phát hiện, ông Mai Văn H6 đã chết không thể xác minh và làm rõ người làm và phương thức làm giả các giấy tờ nguồn gốc đất cho những người mua đất của Nguyễn Hữu V; tuy nhiên căn cứ lời khai thừa nhận của bị cáo V cùng với các hồ sơ nguồn gốc đất (hồ sơ 3 lá) thu giữ được; kết luận giám định của cơ quan chuyên môn xác định được: Việc Nguyễn Hữu V nhờ ông H6 làm các giấy tờ này tại thời điểm phường HK đã được chia tách thành phường H và HK; ông Phan Văn V7, nguyên Chủ tịch phường HK đã chết; nội dung các giấy tờ thể hiện nguồn gốc đất do ông H6 đưa cho ông V không đúng với bản chất, không đúng thời điểm chuyển nhượng, chữ ký và con dấu trên các tài liệu này là giả.

- Đối với Lê Thanh C, nguyên là Phó Chủ tịch UBND phường HK (cũ), quận L, thành phố Đà Nẵng giai đoạn từ năm 2000 đến năm 2004. Năm 2005 phường HK được chia tách thành phường H và phường HK, thời điểm này con dấu

của UBND phường HK đã được thu hồi không còn được sử dụng, tuy nhiên lợi dụng sự thiếu quản lý hồ sơ, thủ tục hành chính về đất đai và biết được trước thời điểm chia tách phường, có một số tài liệu, giấy tờ được đóng sẵn con dấu của UBND phường HK không có nội dung để hợp thức hóa thủ tục nguồn gốc sử dụng đất trước khi Luật đất đai năm 2003 có hiệu lực thi hành. Mặc dù, không còn là Phó Chủ tịch UBND phường HK, nhưng vào năm 2011 và 2012, thông qua mối quan hệ xã hội, Lê Thanh C đã ký xác nhận nguồn gốc sử dụng đất cho ông Nguyễn Tấn H8 và ông Nguyễn Văn H9. Kết quả điều tra đã xác định: Tại thời điểm ký C biết được chữ viết ghi nội dung xác nhận và chữ ký không phải của ông Phan Văn N1, cán bộ địa chính của phường và không đúng thời điểm ghi trên các tài liệu. Như vậy, hồ sơ nguồn gốc đất của ông Nguyễn Tấn H8 mặc dù do Lê Thanh C ký, nhưng sử dụng con dấu giả, chữ viết phê xác nhận không phải do cán bộ địa chính Phan Văn N1 thực hiện, thời điểm xác nhận không đúng với sự việc diễn ra, nên đó là tài liệu giả. Đối với hồ sơ nguồn gốc đất của ông Nguyễn Văn H9, có hình dấu là do con dấu của UBND phường HK đóng ra và do Lê Thanh C ký, nhưng chữ viết phê xác nhận không phải do cán bộ địa chính Phan Văn N1 thực hiện, thời điểm xác nhận không đúng với sự việc diễn ra nên cũng là tài liệu giả. Hậu quả 02 lô đất của hộ ông Nguyễn Văn H9 và Nguyễn Tấn H8 đã được Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2016, sau đó ông H9 và ông H8 đã chuyển nhượng qua cho nhiều người khác nhau.

Với hành vi nêu trên, án sơ thẩm đã tuyên bố bị cáo Nguyễn Hữu V và Lê Thanh C phạm tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức”; bị cáo V theo điểm a, b khoản 3; bị cáo C theo điểm b khoản 2 Điều 341 Bộ luật hình sự.

[3]. Tại phiên tòa phúc thẩm các bị cáo Nguyễn Hữu V, Lê Thanh C rút kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt; xét thấy việc các bị cáo rút kháng cáo là hoàn toàn tự nguyện, nên đình chỉ xét xử phúc thẩm; bản án hình sự sơ thẩm về phần hình phạt của các bị cáo có hiệu lực pháp luật.

[4]. Đối với kháng cáo của bị hại Phạm Thị H3; xét thấy: Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng đã tổng đạt hợp lệ thông báo nộp tạm ứng án phí phúc thẩm nhưng bà H3 không thực hiện, được xem là không kháng cáo, nên không xét.

[5]. Xét kháng cáo của những người bị hại và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, gồm: Ông Võ Văn B3, bà Trần Thị H, bà Huỳnh Thị T, ông Lê Văn Th3, bà Nguyễn Thị B1, Nguyễn Hữu Tr, Ngô Văn T2, Nguyễn Duy Th, Đào Văn L2, Nguyễn Duy D2, Hồ Công C2, Đào Văn Tr2, Trần Thị Ngọc T5, Nguyễn Thị H6, Nguyễn Văn C4, Bùi Thị H5, Hoàng Văn P1, Nguyễn Thị Ánh Ng, Trần Quốc Ph, Hoàng Văn M1, Phạm K1; nhận thấy:

Các giao dịch chuyển nhượng QSD đất nói trên đều vi phạm điều cấm của pháp luật, đối tượng chuyển nhượng là đất do Nhà nước cho DNTN Dệt ĐP thuê đến nay đã hết thời hạn cho thuê đất, hoặc là đất do Nhà nước thống nhất quản lý bị các bị cáo V và H tự ý lấn chiếm, san lấp trái phép, rồi sử dụng thủ đoạn gian dối chuyển nhượng các lô đất này bất hợp pháp để chiếm đoạt tiền của các bị hại, các giao dịch này đều có liên quan và đều xuất phát từ hành vi phạm tội của bị cáo V và H, nên các giao dịch chuyển nhượng QSD đất này là vô hiệu toàn bộ và không thuộc trường hợp bảo vệ quyền lợi của người thứ ba ngay tình theo quy định tại Điều 133 Bộ luật dân sự, nên các bên có trách nhiệm khôi phục lại tình trạng ban đầu, hoàn trả hoàn trả cho nhau số tiền đã giao nhận. Mặt khác các lô đất này là vật chứng của vụ án, liên quan đến phân trách nhiệm dân sự trong vụ án hình sự, nên án sơ thẩm tuyên: “*Ông Võ Văn B3 và bà Nguyễn Thu Th2 có trách nhiệm hoàn trả lại cho bà Huỳnh thị Thanh T 1.400.000. 000 đồng; Kiến nghị Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng thực hiện thủ tục thanh lý, chấm dứt Hợp đồng thuê đất đối với DNTN Dệt ĐP và tiến hành thu hồi lại toàn bộ thửa đất đã cho DNTN Dệt ĐP thuê là 2.375m² (bao gồm cả phần diện tích đất 712,5m² do ông Phạm K1 quản lý) cũng như thu hồi lại diện tích đất 700m² mà bị cáo V và bị cáo H tự ý san lấp và chuyển nhượng cho ông Lê Hữu N5, ông N5 đã chuyển nhượng lại cho các ông Đào Văn L2, Hồ Công C2, Lê Văn Th3, Nguyễn Duy D2, Đào Văn Tr2 và lô đất 122 m² mà các bị cáo V, H tự ý san lấp, xây nhà và chuyển nhượng trái phép cho bà Đỗ Thị Thu V6 nằm ngoài diện tích đất do UBND thành phố Đà Nẵng cho DNTN Dệt ĐP thuê; Kiến nghị Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thực hiện việc thu hồi và hủy bỏ các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm: Giấy CNQSD đất số: **CD 092520**, số vào sổ số CTs 101067 ngày 01.7.2016 do Sở Tài nguyên & Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp cho hộ ông Nguyễn Tấn H8 và bà Nguyễn Thị N1. Đồng thời hủy bỏ đăng ký biến động sang tên trên giấy CNQSD đất ngày 20/4/2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại quận L đối với ông Phạm Văn Tr5 và bà Trương Thị P4 cũng như hủy bỏ đăng ký biến động sang tên trên giấy CNQSD đất ngày 24/5/2019 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại quận L đối với bà Trần Thị Anh Th5; Thu hồi, hủy bỏ giấy CNQSD đất số **CO 166550** do Sở Tài nguyên & Môi trường cấp ngày 18/7/2018, số vào sổ CTs 164947 cho ông Võ Văn B3 và bà Nguyễn Thị Th. Hủy đăng ký biến động sang tên trên giấy chứng nhận của Văn phòng đăng ký đất đai tại quận L giữa ông Võ Văn B3 và bà Nguyễn Thị Th đối với bà Huỳnh Thị T ngày 02/5/2019”*, là đúng quy định pháp luật, nên không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của ông Võ Văn B3, bà Trần Thị H, bà Huỳnh Thị T, ông Lê Văn Th3, bà Nguyễn Thị B1, Nguyễn Hữu Tr, Ngô Văn T2, Nguyễn Duy Th, Đào Văn L2, Nguyễn Duy D2, Hồ Công C2, Đào Văn Tr2, Trần Thị Ngọc T5, Nguyễn Thị H6, Nguyễn Văn C4, Bùi Thị H5, Hoàng Văn P1, Nguyễn Thị Ánh Ng, Trần Quốc Ph, Hoàng Văn M1, Phạm K1.

[6]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật.

[7]. Về án phí dân sự phúc thẩm:

- Các bị cáo Nguyễn Hữu V và Lê Thanh C không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

- Các ông bà Lê Văn Th3, Nguyễn Thị B1, Nguyễn Hữu Tr, Ngô Văn T2, Nguyễn Duy Th, Đào Văn L2, Nguyễn Duy D2, Hồ Công C2, Đào Văn Tr2, Trần Thị Ngọc T5, Nguyễn Thị H6, Nguyễn Văn C4, Bùi Thị H5, Hoàng Văn P1, Nguyễn Thị Ánh Ng, Trần Quốc Ph, Hoàng Văn M1, Phạm K1 chỉ kháng cáo về phần kiến nghị của bản án sơ thẩm, nên không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

- Do kháng cáo về phần trách nhiệm dân sự không được chấp nhận nên các ông bà Võ Văn B3, Trần Thị H, Huỳnh Thị T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 1 Điều 348 Bộ luật tố tụng hình sự: Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của các bị cáo Nguyễn Hữu V, Lê Thanh C. Bản án hình sự sơ thẩm số 49/2023/HS-ST ngày 19 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng về phần trách nhiệm hình sự có hiệu lực pháp luật.

2. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355 Bộ luật tố tụng hình sự: Không chấp nhận kháng cáo của những người bị hại và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan; gồm: Ông Võ Văn B3, bà Trần Thị H, bà Huỳnh Thị T, ông Lê Văn Th3, bà Nguyễn Thị B1, ông Nguyễn Hữu Tr, ông Ngô Văn T2, ông Nguyễn Duy Th, ông Đào Văn L2, ông Nguyễn Duy D2, ông Hồ Công C2, ông Đào Văn Tr2, bà Trần Thị Ngọc T5, bà Nguyễn Thị H6, ông Nguyễn Văn C4, bà Bùi Thị H5, ông Hoàng Văn P1, bà Nguyễn Thị Ánh Ng, ông Trần Quốc Ph, ông Hoàng Văn M1, ông Phạm K1; giữ nguyên án sơ thẩm; tuyên xử:

2.1. Về các vấn đề có liên quan đến các giao dịch chuyển nhượng đất trong vụ án: Căn cứ Điều 117, 122, 123 và Điều 131 Bộ luật dân sự: Ông Võ Văn B3 và bà Nguyễn Thu Th2 có trách nhiệm hoàn trả lại cho bà Huỳnh Thị T số tiền 1.400.000.000 đồng.

2.2. Về kiến nghị:

- Kiến nghị Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng giao cho Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thực hiện thủ tục thanh lý, chấm dứt Hợp đồng thuê đất đối

với DNTN Dệt ĐP và tiến hành thu hồi lại toàn bộ thửa đất 2.375m² đã cho DNTN Dệt ĐP (bao gồm cả phần diện tích đất 712,5m² do ông Phạm K1 quản lý) cũng như thu hồi diện tích đất 822m² mà bị cáo V và bị cáo H tự ý san lấp và chuyển nhượng cho ông Lê Hữu N5 và bà Đỗ Thị Thu V6.

- Kiến nghị Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thực hiện việc thu hồi và hủy bỏ các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm:

+ Giấy CNQSD đất số: **CD 092520**, số vào sổ số CTs 101067 ngày 01.7.2016 do Sở Tài nguyên & Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp cho hộ ông Nguyễn Tấn H8 và bà Nguyễn Thị N1. Đồng thời hủy bỏ đăng ký biến động sang tên trên giấy CNQSD đất ngày 20/4/2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại quận L đối với ông Phạm Văn Tr5 và bà Trương Thị P4 cũng như hủy bỏ đăng ký biến động sang tên trên giấy CNQSD đất ngày 24/5/2019 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại quận L đối với bà Trần Thị Anh Th5.

- Giấy CNQSD đất số **CO 166550** do Sở Tài nguyên & Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp ngày 18/7/2018, số vào sổ CTs 164947 cho ông Võ Văn B3 và bà Nguyễn Thị Thảo. Hủy đăng ký biến động sang tên trên giấy chứng nhận của Văn phòng đăng ký đất đai tại quận L giữa ông Võ Văn B3 và bà Nguyễn Thị Thảo đối với bà Huỳnh Thị T ngày 02/5/2019.

3. Các quyết định khác về phân trách nhiệm dân sự, việc bồi thường thiệt hại (Mục III); về các vấn đề có liên quan đến các giao dịch chuyển nhượng đất trong vụ án (Mục IV); về kiến nghị (Mục V); về xử lý vật chứng và biện pháp tư pháp (Mục VI) và án phí (Mục VII) được thi hành theo Bản án hình sự sơ thẩm số 49/2023/HS-ST ngày 19 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

4. Án phí phúc thẩm:

- Các bị cáo Nguyễn Hữu V, Lê Thanh C không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

- Các ông bà Lê Văn Th3, Nguyễn Thị B1, Nguyễn Hữu Tr, Ngô Văn T2, Nguyễn Duy Th, Đào Văn L2, Nguyễn Duy D2, Hồ Công C2, Đào Văn Tr2, Trần Thị Ngọc T5, Nguyễn Thị H6, Nguyễn Văn C4, Bùi Thị H5, Hoàng Văn P1, Nguyễn Thị Ánh Ng, Trần Quốc Ph, Hoàng Văn M1, Phạm K1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

- Các ông bà Võ Văn B3, Trần Thị H, Huỳnh Thị T mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm; được khấu trừ vào số tiền đã tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm tại các phiếu thu tiền số 0009842 ngày 20/7/2023 (do ông Võ Văn B3 nộp); số 0009843 ngày 20/7/2023 (do bà Trần Thị H nộp) và số 0009845

ngày 26/7/2023 (do bà Huỳnh Thị T nộ) của Cục thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Vụ GDKT 1 - TAND tối cao;
 - VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
 - TAND thành phố Đà Nẵng;
 - Cơ quan CSĐT Công an thành phố Đà Nẵng;
 - Cơ quan THAHS Công an thành phố Đà Nẵng;
 - Cục Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng;
 - Cơ quan HSNVCA thành phố Đà Nẵng;
 - Trại giam công an thành phố Đà Nẵng
- (02 bản, giao 01 bản cho Bị cáo);
- Bị cáo;
 - Người tham gia tố tụng;
 - Lưu hồ sơ, Phòng HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Văn Tào